



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 338 + 339

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

22-9-2026	Nghị quyết số 62/2026/NQ-HĐND quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	04
22-9-2026	Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐND ban hành Quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	26
22-9-2026	Nghị quyết số 64/2026/NQ-HĐND quy định lĩnh vực, tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ không hoàn lại từ ngân sách Thành phố cho chi phí ươm tạo dự án khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	61

-
- | | | |
|-----------|--|-----|
| 22-9-2026 | Nghị quyết số 65/2026/NQ-HĐND quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 69 |
| 22-9-2026 | Nghị quyết số 66/2026/NQ-HĐND quy định việc thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia quản lý, điều hành, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 93 |
| 22-9-2026 | Nghị quyết số 67/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh nội trú tại các trường giáo dục chuyên biệt công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2026 - 2027. | 106 |
| 22-9-2026 | Nghị quyết số 68/2026/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030. | 109 |
| 22-9-2026 | Nghị quyết số 69/2026/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh. | 113 |

-
- | | | |
|-----------|---|-----|
| 22-9-2026 | Nghị quyết số 70/2026/NQ-HĐND quy định về hỗ trợ người giám định tư pháp và người giúp việc cho người giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 115 |
| 22-9-2026 | Nghị quyết số 71/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh Trường phổ thông dân tộc nội trú Bà Rịa - Vũng Tàu từ năm học 2026 - 2027. | 118 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 115/2025/QH15, Luật số 20/2026/QH16;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15 và Luật số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 145/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 1255/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 8749/UBND-VX ngày 19 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân

Thành phố về tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết; Báo cáo thẩm tra số 153/BC-BĐT ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết điểm c khoản 2 Điều 30 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo.
2. Doanh nghiệp có hoạt động chuyển giao công nghệ.
3. Tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân có hoạt động xác lập quyền sở hữu trí tuệ.
4. Cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động khai thác quyền sở hữu trí tuệ.
5. Tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.
6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch; thủ tục đơn giản, nhanh chóng và không trùng lặp các nội dung đã được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.
2. Cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu hỗ trợ chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ; sử dụng kinh phí đúng nội dung, mục đích đã đề xuất.
3. Quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước phải bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích và đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo

1. Doanh nghiệp, tổ chức được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm phát triển công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành được ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% kinh phí chi các nội dung sau:

a) Mua sắm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, mẫu vật, dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, quyền sở hữu và sử dụng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu phục vụ thực hiện nhiệm vụ;

b) Mua sắm hoặc thuê máy móc, thiết bị (bao gồm cả phần mềm, hệ thống công nghệ, hệ thống tích hợp kỹ thuật số phục vụ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ);

c) Thuê vận hành và sử dụng hạ tầng kỹ thuật, phòng thí nghiệm, hạ tầng tính toán hiệu năng cao và dịch vụ điện toán đám mây thuộc hạ tầng dùng chung do Nhà nước đầu tư hoặc do các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước cung cấp dịch vụ.

2. Kinh phí hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này nằm trong tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ. Ngoài các nội dung chi theo khoản 1 Điều này, các khoản chi còn lại trong tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ được ngân sách nhà nước đảm bảo theo mức hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ được áp dụng theo trình tự, thủ tục quản lý, thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 5. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ**1. Nội dung hỗ trợ**

a) Sử dụng dịch vụ môi giới chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, tư vấn chuyển giao, đánh giá và thẩm định giá công nghệ.

b) Đào tạo nguồn nhân lực để tiếp nhận công nghệ.

2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện nội dung quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không quá 200 triệu đồng/công nghệ/năm.

3. Tiêu chí hỗ trợ

a) Doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Sản phẩm được tạo ra từ công nghệ chuyển giao phải chứng minh được khả năng nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường hoặc có tính đổi mới sáng tạo so với các sản phẩm hiện có trên thị trường.

4. Điều kiện hỗ trợ

a) Công nghệ chuyển giao phải thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

b) Hợp đồng chuyển giao công nghệ và phần công nghệ chuyển giao phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước, trừ trường hợp được miễn theo quy định pháp luật.

c) Không áp dụng đối với các doanh nghiệp chuyển giao và nhận chuyển giao có quan hệ công ty mẹ - công ty con.

d) Hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng dịch vụ môi giới, tư vấn, đánh giá, thẩm định giá, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức kỹ thuật, chuyển giao bí quyết kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này phải được ký kết và phát sinh hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí chuyển giao công nghệ theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (đã được cấp bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nếu thuộc trường hợp bắt buộc phải đăng ký).

c) Bản sao các hợp đồng dịch vụ, hóa đơn tài chính và chứng từ chứng minh chi phí thực tế đã chi trả cho việc môi giới, tư vấn pháp lý, tư vấn chuyển giao, đánh giá, thẩm định giá hoặc đào tạo nguồn nhân sự, bồi dưỡng kiến thức kỹ thuật, chuyển giao bí quyết kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Báo cáo kết quả ứng dụng công nghệ chuyển giao vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và đánh giá hiệu quả kinh tế mang lại theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

đ) Cam kết bằng văn bản của doanh nghiệp về tính chính xác của hồ sơ và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Doanh nghiệp lập 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ gửi trực tiếp qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công về Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không hợp lệ phải thông báo bằng văn bản hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung, sửa đổi.

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định hồ sơ hoặc tự tổ chức thẩm định hồ sơ. Trên cơ sở kết quả thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này. Trường hợp từ chối hỗ trợ, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp, Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện thủ tục cấp phát, giải ngân kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp.

Điều 6. Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu trí tuệ

1. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, quyền đối với giống cây trồng, bao gồm: các khoản phí, lệ phí phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền, chi phí dịch vụ đại diện, tư vấn sở hữu trí tuệ, chi phí khảo nghiệm giống cây trồng và các khoản chi phí trực tiếp, hợp pháp khác có liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ.

2. Mức hỗ trợ đối với xác lập quyền sở hữu trí tuệ trong nước

a) Hỗ trợ tối đa 80 triệu đồng/bằng độc quyền sáng chế thuộc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

b) Hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/bằng độc quyền sáng chế, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

c) Hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/bằng bảo hộ giống cây trồng.

d) Hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

đ) Hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

e) Hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

3. Mức hỗ trợ đối với xác lập quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài

a) Hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/bằng độc quyền sáng chế thuộc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

b) Hỗ trợ tối đa 60 triệu đồng/bằng độc quyền sáng chế, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

c) Hỗ trợ tối đa 60 triệu đồng/bằng bảo hộ giống cây trồng.

d) Hỗ trợ tối đa 60 triệu đồng/bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

đ) Hỗ trợ tối đa 60 triệu đồng/giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

e) Hỗ trợ tối đa 60 triệu đồng/giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

4. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Việc hỗ trợ được thực hiện dựa trên cơ sở tự nguyện đề xuất của tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp đối với văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận.

b) Mức hỗ trợ được xác định theo chi phí thực tế, hợp pháp và không vượt mức hỗ trợ tối đa. Đối với bằng độc quyền sáng chế, áp dụng mức hỗ trợ tối đa.

c) Tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân có nhiều đối tượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản 1 Điều này được cấp văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận trong năm thì được đề nghị hỗ trợ đối với nhiều đối tượng; mỗi loại văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận chỉ được hỗ trợ kinh phí một lần/năm.

5. Điều kiện hỗ trợ

a) Tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; hộ kinh doanh có trụ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; cá nhân có địa chỉ thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tại thời điểm xét hỗ trợ, tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân là chủ

sở hữu hợp pháp của văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận; đối với bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, giấy chứng nhận thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, bằng bảo hộ giống cây trồng phải có tài liệu chứng minh đang sử dụng, khai thác văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

6. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Bản sao có chứng thực văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận.

c) Hình ảnh hoặc tài liệu minh chứng: kinh phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước đã chi tại thời điểm xác lập quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này (trừ trường hợp xác lập quyền đối với sáng chế); việc đang sử dụng, khai thác kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, giống cây trồng đã được cấp văn bằng bảo hộ/giấy chứng nhận.

7. Đơn vị đầu mối để tiếp nhận, xét duyệt hỗ trợ

a) Sở Khoa học và Công nghệ là đơn vị đầu mối tiếp nhận, xét duyệt hỗ trợ đối với bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường là đơn vị đầu mối tiếp nhận, xét duyệt hỗ trợ đối với bằng bảo hộ giống cây trồng.

c) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu là đơn vị đầu mối tiếp nhận, xét duyệt hỗ trợ đối với giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

8. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc công dịch vụ công trực tuyến đến đơn vị đầu mối để tiếp nhận.

b) Đơn vị đầu mối tiếp nhận, rà soát tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí. Trường hợp hồ sơ đề nghị chưa hợp lệ, có văn bản thông báo cho tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân điều chỉnh, bổ sung. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện hỗ trợ, có văn bản thông báo cho tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân và nêu rõ lý do không hỗ trợ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ

và đáp ứng điều kiện hỗ trợ, thực hiện tổng hợp, giải quyết thông qua quyết định phê duyệt danh sách tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân được hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ của đơn vị đầu mối, thực hiện định kỳ hằng quý (*theo mẫu số 05, 06, 07 kèm theo Nghị quyết này*).

c) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ hợp lệ.

Điều 7. Hỗ trợ khai thác quyền sở hữu trí tuệ

1. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp triển khai thực hiện bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn trong và ngoài nước về quản trị, định giá tài sản trí tuệ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố.

b) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp có hệ thống khai thác thông tin sở hữu trí tuệ, cơ sở dữ liệu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu và các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ khác phục vụ cơ quan quản lý nhà nước, phục vụ cộng đồng khai thác quyền sở hữu trí tuệ.

c) Hỗ trợ cơ sở giáo dục đại học xây dựng hoặc nhận chuyển giao chương trình quốc tế về đào tạo chuyên ngành, bồi dưỡng nghiệp vụ sở hữu trí tuệ để làm tài liệu phục vụ giảng dạy, đào tạo, tập huấn.

d) Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước thuê tổ chức, doanh nghiệp: đánh giá, định giá, xác định tiềm năng khai thác quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng hồ sơ, phương án phục vụ chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng sáng chế đã được cấp bằng độc quyền sáng chế đối với công nghệ hoặc sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

đ) Hỗ trợ doanh nghiệp được xác nhận hoặc công nhận theo quy định của pháp luật là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo xây dựng, hoàn thiện và vận hành hệ thống quản trị tài sản trí tuệ nội bộ gắn với hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, chuyển giao công nghệ, khai thác thương mại và quản trị rủi ro pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ.

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% kinh phí cho các nội dung thuộc điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này.

b) Hỗ trợ một lần nội dung thuộc điểm đ khoản 1 Điều này tối đa 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

3. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với nội dung hỗ trợ tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này, có thuyết minh thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo phù hợp theo đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ và được cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo xét chọn hỗ trợ.

b) Đối với nội dung hỗ trợ tại điểm c khoản 1 Điều này, có cam kết đưa chương trình, tài liệu vào giảng dạy, tập huấn ít nhất 03 năm.

c) Đối với nội dung hỗ trợ tại điểm đ khoản 1 Điều này, có đề án xây dựng hệ thống quản trị tài sản trí tuệ được cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phê duyệt.

4. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ được áp dụng theo trình tự, thủ tục quản lý, thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 8. Hỗ trợ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

1. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ ứng dụng công nghệ để nhận diện, giám sát, phát hiện, xác minh, cảnh báo và hỗ trợ xử lý nguy cơ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt đối với hành vi xâm phạm trên môi trường số, nền tảng số, mạng xã hội và thương mại điện tử.

b) Hỗ trợ ứng dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc, định danh, xác thực sản phẩm, hàng hóa; giải pháp chống hàng giả, chống sao chép và các giải pháp kỹ thuật khác phục vụ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

c) Hỗ trợ xây dựng, thử nghiệm, triển khai và hoàn thiện hệ thống, nền tảng, cơ sở dữ liệu, công cụ số và giải pháp công nghệ phục vụ quản lý, giám sát và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

d) Hỗ trợ cung cấp thông tin, dữ liệu, báo cáo, kết quả phân tích và giải pháp kỹ thuật phục vụ công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, giám sát và thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đối với các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Điều kiện hỗ trợ

Tổ chức, doanh nghiệp được xem xét hỗ trợ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Hoạt động hợp pháp, có chức năng, năng lực phù hợp với nội dung đề xuất hỗ trợ;

b) Nội dung, nhiệm vụ hoặc giải pháp đề nghị hỗ trợ phục vụ trực tiếp hoặc có đóng góp thiết thực cho việc bảo vệ hoặc thực thi quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố;

c) Giải pháp công nghệ, sản phẩm hoặc dịch vụ đề nghị hỗ trợ có tính khả thi, có khả năng triển khai, ứng dụng thực tế và đáp ứng yêu cầu về an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu, quyền riêng tư và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ được áp dụng theo trình tự, thủ tục quản lý, thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện hỗ trợ được bảo đảm từ nguồn chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch;

c) Kiểm tra, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hành vi trục lợi chính sách, gây thất thoát, lãng phí; tổng hợp khó khăn, vướng mắc và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân

Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức hỗ trợ đăng ký trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với nội dung hỗ trợ tại Điều 4 Nghị quyết này quy định như sau:

a) Các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ và ký hợp đồng triển khai trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện quyết toán theo các quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm ký hợp đồng;

b) Các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt dự toán kinh phí thì được lập, thẩm định và phê duyệt dự toán kinh phí theo nội dung hỗ trợ quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.

2. Các đề nghị hỗ trợ kinh phí đăng ký trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, giống cây trồng được tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ****Hỗ trợ kinh phí chuyển giao công nghệ**

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp:
2. Mã số doanh nghiệp (MST): Ngày cấp lần đầu: .../.../.....
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Họ và tên người đại diện theo pháp luật:
5. Điện thoại: Email:

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

6. Tên công nghệ được chuyển giao:
7. Bên giao công nghệ:
8. Hợp đồng chuyển giao công nghệ số: ngày ký:
...../...../.....

(Hợp đồng phải được ký kết và phát sinh hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực)

9. Lĩnh vực công nghệ: *(Ghi rõ tên công nghệ trong Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao do Chính phủ ban hành)*
.....

III. NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Doanh nghiệp đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ xem xét hỗ trợ chi phí cho các hạng mục sau (tổng mức đề nghị không quá 200 triệu đồng):

- ☐ Dịch vụ môi giới chuyển giao công nghệ: đồng
- ☐ Tư vấn pháp lý, tư vấn chuyển giao: đồng
- ☐ Đánh giá và thẩm định giá công nghệ: đồng
- ☐ Đào tạo nhân lực, bồi dưỡng kỹ thuật nhận chuyển giao: đồng

Tổng chi phí thực tế đã thực hiện: đồng

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ: đồng

(Bằng chữ:)

IV. CAM KẾT CỦA DOANH NGHIỆP

Chúng tôi cam kết:

10. Tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu trong hồ sơ đính kèm.

11. Công nghệ tiếp nhận thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao cho Thủ tướng Chính phủ ban hành.

12. Doanh nghiệp và bên giao công nghệ không có quan hệ công ty mẹ - công ty con.

13. Các khoản chi phí đề nghị hỗ trợ chưa từng được nhận tài trợ từ bất kỳ nguồn vốn ngân sách nhà nước nào khác.

Nếu vi phạm, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và hoàn trả toàn bộ kinh phí đã nhận.

V. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

☐ Bản sao Hợp đồng chuyển giao công nghệ và Biên bản nghiệm thu, thanh lý.

☐ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (thuộc trường hợp bắt buộc).

☐ Bản sao hợp đồng dịch vụ, hóa đơn tài chính và chứng từ thanh toán thực tế.

☐ Báo cáo kết quả ứng dụng công nghệ chuyển giao (theo mẫu số 02).

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN DOANH NGHIỆP
(số, ký hiệu văn bản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Kết quả ứng dụng công nghệ chuyển giao vào hoạt động sản xuất, kinh doanh
(Kèm theo Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí chuyển giao công nghệ ngày.../.../...)

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP ĐỒNG

1. Tên doanh nghiệp:
2. Mã số doanh nghiệp (MST):
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Tên công nghệ được chuyển giao:
5. Bên giao công nghệ:
6. Hợp đồng chuyển giao công nghệ số: ngày ký:/...../.....
7. Thời gian thực tế đưa công nghệ vào ứng dụng: Từ tháng .../20... đến nay.

II. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH TIẾP NHẬN VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

(Mô tả ngắn gọn các bước doanh nghiệp đã thực hiện để tiếp nhận công nghệ, ví dụ: Lắp đặt thiết bị, tiếp nhận bí quyết, đào tạo nhân sự, vận hành thử nghiệm, sản xuất chính thức...)

.....

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ MANG LẠI

(Doanh nghiệp đánh giá và cung cấp số liệu minh chứng cụ thể so sánh giữa trước và sau khi ứng dụng công nghệ chuyển giao, đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 5 của Nghị quyết)

1. Hiệu quả về năng suất và chất lượng:

* Năng suất: *(Mô tả sản lượng tăng thêm, thời gian sản xuất được rút ngắn...)*

.....

* Chất lượng: *(Mô tả tỷ lệ lỗi giảm, độ bền tăng, đạt tiêu chuẩn chất lượng mới...)*

.....

2. Hiệu quả kinh tế (Chi phí, doanh thu):

* Giảm chi phí: (Tiết kiệm nguyên vật liệu, năng lượng, nhân công...)

.....

* Doanh thu/Lợi nhuận: (Ước tính doanh thu hoặc lợi nhuận tăng thêm từ sản phẩm ứng dụng công nghệ...)

.....

3. Hiệu quả về môi trường (nếu có):

(Mô tả việc giảm thiểu rác thải, nước thải, khí thải, hoặc sử dụng năng lượng sạch...)

.....

4. Tính đổi mới sáng tạo so với thị trường:

(Mô tả những điểm ưu việt, tính mới, tính cạnh tranh của sản phẩm tạo ra so với các sản phẩm hiện có trên thị trường)

.....

IV. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ

1. Khó khăn trong quá trình tiếp nhận và thương mại hóa:

.....

2. Kiến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước:

.....

V. CAM KẾT CỦA DOANH NGHIỆP

Chúng tôi cam kết những số liệu và đánh giá trong báo cáo này là hoàn toàn trung thực, chính xác và phản ánh đúng hiệu quả thực tế từ việc ứng dụng công nghệ chuyển giao. Nếu có bất kỳ sự gian lận nào, doanh nghiệp xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và hoàn trả kinh phí đã được nhận hỗ trợ.

(Kèm theo Báo cáo này là các tài liệu minh chứng: Bản vẽ, tiêu chuẩn kỹ thuật, báo cáo tài chính/doanh thu nội bộ, hình ảnh sản phẩm...).

..., ngày... tháng... năm ...

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ chuyển giao công nghệ
cho [Tên doanh nghiệp]**

**GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 62/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số [...] /QĐ-UBND ngày [...] của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ;

Xét hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chuyển giao công nghệ của [Tên doanh nghiệp] nộp ngày [...]; Biên bản thẩm định của Hội đồng tư vấn (hoặc Báo cáo kết quả thẩm định) ngày [...];

Theo đề nghị của Trưởng phòng.....

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phê duyệt đối tượng và nội dung hỗ trợ**

Phê duyệt cấp kinh phí hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp với các thông tin cụ thể như sau:

- Tên doanh nghiệp: [Ghi đầy đủ tên doanh nghiệp]
- Mã số doanh nghiệp: [Ghi mã số thuế]
- Địa chỉ trụ sở chính: [Ghi địa chỉ đăng ký kinh doanh tại TP.HCM]
- Nội dung được hỗ trợ: [Ghi rõ hoạt động: Dịch vụ môi giới/ tư vấn pháp lý/ đánh giá công nghệ/ đào tạo nhân lực...] theo Hợp đồng số [...] ký ngày [...].

Điều 2. Kinh phí hỗ trợ

Tổng kinh phí phê duyệt: [Ghi số tiền] VNĐ (Bằng chữ: [Ghi số tiền bằng chữ]).

- Nguồn kinh phí: Ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh năm [...].

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, Phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp phát, giải ngân trực tiếp toàn bộ số tiền trên cho [Tên doanh nghiệp].

- [Tên doanh nghiệp] chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ; cam kết không vi phạm các điều kiện về quan hệ công ty liên kết và tiếp tục duy trì hiệu quả ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh.

-

Điều 4. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng phòng..., Giám đốc [Tên doanh nghiệp] và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

- *Nơi nhận:*

-

- ...

- Lưu: VT...

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

- Căn cước công dân:
- Số tài khoản, ngân hàng:
- Số tiền đề nghị hỗ trợ:

* **Minh chứng đính kèm:** bản sao có công chứng/chứng thực các văn bằng bảo hộ; chứng từ nộp phí, lệ phí với cơ quan có thẩm quyền; kinh phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ đã chi tại thời điểm xác lập quyền: hóa đơn cung cấp dịch vụ tư vấn, xác lập quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp; hóa đơn thực hiện khảo nghiệm giống cây trồng tại tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng và các khoản chi phí trực tiếp, hợp pháp khác có liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ; đối với bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, bằng bảo hộ giống cây trồng phải có tài liệu chứng minh đang sử dụng, khai thác đối tượng đã được bảo hộ.

* **Cam kết:** chưa nhận được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước để đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm nguồn ngân sách nhà nước không thông qua chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh phí hỗ trợ từ các địa phương khác; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ và các nội dung kê khai đề nghị hỗ trợ kinh phí. Trường hợp kê khai không trung thực, kê khai sai hoặc sử dụng kinh phí hỗ trợ không đúng quy định tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân được hỗ trợ phải hoàn trả số kinh phí đã nhận cho cơ quan đã thực hiện hỗ trợ. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoàn trả, tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân có liên quan phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

..., ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/doanh nghiệp/hộ kinh doanh/cá nhân
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu là tổ chức/doanh nghiệp)

Mẫu số 05

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ....

Số: /QĐ-...

..., ngày... tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ kinh phí đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ cho
tổ chức/doanh nghiệp/hộ kinh doanh/cá nhân

GIÁM ĐỐC SỞ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 62/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng ... tại Tờ trình số /TTr-... ngày ... tháng ... năm 202...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ kinh phí đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ cho tổ chức/doanh nghiệp/hộ kinh doanh/cá nhân (*danh sách đính kèm*). Tổng kinh phí hỗ trợ là.....đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Phòng..., Văn phòng Sở.... và các tổ chức/doanh nghiệp/hộ kinh doanh/cá nhân có tên theo danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng....;
-;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

(*ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu*)

Mẫu số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:
/QĐ-...

..., ngày... tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc hỗ trợ kinh phí đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ
cho tổ chức/doanh nghiệp/hộ kinh doanh/cá nhân****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Nghị quyết số 62/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;**Xét đề nghị của Trưởng phòng ... tại Tờ trình số/TTr-... ngày ... tháng ... năm 202....,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Hỗ trợ kinh phí đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ cho tổ chức/doanh nghiệp/hộ kinh doanh/cá nhân (*danh sách đính kèm*). Tổng kinh phí hỗ trợ là đồng.**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.**Điều 3.** Phòng..., Văn phòng Ủy ban nhân dân.... và các tổ chức/doanh nghiệp/hộ kinh doanh/cá nhân có tên theo danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Phòng....;
-;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 07

SỞ.../ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

**DANH SÁCH TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP/HỘ KINH DOANH/CÁ NHÂN
NHẬN KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐĂNG KÝ XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**
(theo Quyết định số.../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của ...)

1. Danh sách Tổ chức/doanh nghiệp

TT	Tên tổ chức/ doanh nghiệp	Mã số thuế	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành nghề lĩnh vực hoạt động chính	Số tài khoản, ngân hàng	Loại văn bằng bảo hộ	Số văn bằng bảo hộ/ ngày cấp	Số tiền hỗ trợ
1.								
2.								

2. Danh sách Hộ kinh doanh

TT	Tên hộ kinh doanh	Tên chủ hộ kinh doanh	CCCD	Địa chỉ kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh	Số tài khoản, ngân hàng	Loại văn bằng bảo hộ	Số văn bằng bảo hộ/ ngày cấp	Số tiền hỗ trợ
1.									
2.									

3. Danh sách cá nhân

TT	Họ và tên	CCCD	Địa chỉ thường trú	Số tài khoản, ngân hàng	Loại văn bằng bảo hộ	Số văn bằng bảo hộ/ ngày cấp	Số tiền hỗ trợ
1.							
2.							

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ hình thành
và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

*Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15 và Luật số 148/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 145/2025/QH15;*

*Xét Tờ trình số 1272/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân
Thành phố về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ
trợ hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 155/BC-BĐT ngày 20 tháng 9 năm
2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết kèm theo Quy định về cơ
chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt
chuẩn quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về cơ chế, chính sách ưu
đãi, hỗ trợ hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế trên địa
bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
- Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân

Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định tiêu chí, đối tượng, điều kiện được hưởng ưu đãi tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác đối với các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập và thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cá nhân đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hưởng cơ chế, chính sách ưu đãi tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi, chính sách ưu đãi khác và thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được ban hành cho đến hết thời hạn hoặc hoàn thành nội dung được phê duyệt.

2. Tổ chức đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế theo khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện Kế hoạch đã được phê duyệt; kết quả thực hiện Kế hoạch và các thông tin, tài liệu đã có trong quá trình quản lý được sử dụng làm căn cứ xem xét công nhận theo Điều 11 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết này mà không phải lập lại Kế hoạch. Việc công nhận được thực hiện trên cơ sở đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 8 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Hồ sơ đề nghị hưởng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND đã hoàn thành việc đánh giá, thẩm định theo quy định của Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND nhưng chưa có quyết định phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được xem xét, quyết định theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND.

4. Hồ sơ đề nghị hưởng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu

lực thi hành nhưng chưa hoàn thành việc đánh giá, thẩm định thì thực hiện theo Nghị quyết này. Kết quả của các bước đã thực hiện hợp pháp theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND được sử dụng trong quá trình xử lý hồ sơ theo Nghị quyết này; không yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện lại các nội dung đã hoàn thành và còn giá trị sử dụng.

5. Cá nhân tiếp tục thực hiện cơ chế, chính sách theo khoản 1 Điều này được áp dụng các chính sách tại Điều 19 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết này khi đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn tương ứng và các quy định có liên quan của Nghị quyết này. Việc áp dụng các chính sách này không làm thay đổi mức, thời hạn hoặc các quyền lợi đã được xác lập theo quyết định đã ban hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, kỳ họp thứ năm, thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm c khoản 2 Điều 30 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 như sau:

1. Việc hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế trên địa bàn Thành phố, gồm: tiêu chí, điều kiện, nguyên tắc và cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ; việc đăng ký, đánh giá, lựa chọn, công nhận; giao, tổ chức thực hiện và quản lý Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ chế tự chủ, ưu đãi nhân lực, quản lý và thương mại hóa kết quả; quản trị rủi ro và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Ưu đãi thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với nhân lực tham gia hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, ngoài công lập có trụ sở chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập do cơ quan có thẩm quyền của Thành phố thành lập bao gồm:

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Trưởng, phó các phòng, ban, khoa, bộ môn, phòng thí nghiệm, đơn vị thuộc tổ

chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Cá nhân, nhóm cá nhân tham gia thực hiện Chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc Chương trình nhằm hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế theo Quy định này.

4. Cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan quản lý nhiệm vụ; Hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và Quy định này.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện Quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế là tổ chức khoa học và công nghệ có năng lực nghiên cứu, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, hợp tác quốc tế, quản trị nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng tiêu chí tại Quy định này.

2. Tổ chức chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 Quy định này, có Kế hoạch được Hội đồng đánh giá đáp ứng yêu cầu và được giao chủ trì thực hiện Chương trình theo Quy định này.

3. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mục tiêu (sau đây gọi tắt là Chương trình) là tập hợp các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ) có mục tiêu chung, được thực hiện trong thời hạn từ 03 năm đến 05 năm để hình thành, phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế cho các tổ chức khoa học và công nghệ. Chương trình được tổ chức dưới dạng chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt của Thành phố.

4. Các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc Chương trình quy định tại khoản 3 Điều này là nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh.

5. Chủ nhiệm Chương trình là cá nhân được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc giao chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình; thực hiện vai trò lãnh đạo về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, định hướng chuyên môn, điều phối nguồn lực và bảo đảm sự liên kết, đồng bộ giữa các nhiệm vụ thuộc Chương trình; chịu trách

nhiệm về tiến độ, kết quả và việc thực hiện mục tiêu của Chương trình nhằm hình thành, phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế.

6. Kế hoạch hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế (sau đây gọi tắt là Kế hoạch) là tài liệu do tổ chức chủ trì xây dựng, xác định mục tiêu, lộ trình, nguồn lực, sản phẩm đầu ra, mô hình quản trị, phương án hợp tác, phương án khai thác kết quả nghiên cứu và tiêu chí đánh giá trong từng giai đoạn để đạt được mục tiêu hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế.

7. Nhân sự chính thức của tổ chức khoa học và công nghệ là người được xác định trong cơ cấu nhân sự của Trung tâm để trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm theo quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, quyết định cử, điều động, biệt phái, phân công hoặc văn bản có giá trị tương đương, với thời gian làm việc tại Trung tâm được xác định từ 12 tháng trở lên. Nhân sự chính thức bao gồm nhà khoa học, chuyên gia, nhân sự nghiên cứu, kỹ thuật, quản lý và nhân sự khác đáp ứng điều kiện nêu trên. Cá nhân chỉ tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hợp đồng giao nhiệm vụ, đặt hàng, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp mà không thuộc một trong các trường hợp nêu trên thì không được xác định là nhân sự chính thức của tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, cạnh tranh, đúng thẩm quyền, đúng mục tiêu và phù hợp định hướng phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Thành phố.

2. Gắn việc thực hiện Chương trình, nhiệm vụ với mục tiêu hình thành, phát triển, duy trì và nâng cao năng lực của Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế.

3. Quản lý Chương trình, nhiệm vụ theo kết quả đầu ra, tác động thực tiễn, hiệu quả sử dụng ngân sách Thành phố và năng lực phát triển bền vững của tổ chức khoa học và công nghệ.

4. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và dự báo xu hướng phát triển; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; lấy con người làm trung tâm, tôn trọng quyền con người.

5. Bảo đảm quyền tự do nghiên cứu và sáng tạo; đề cao, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu chuyên môn, tính trung thực, khách quan và tinh thần trách nhiệm

trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá, kiểm toán độc lập.

7. Ưu tiên nhiệm vụ có khả năng tạo ra sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có giá trị cao, công nghệ lõi, công nghệ chiến lược, tài sản trí tuệ, sản phẩm thương mại hóa, giải pháp phục vụ quản trị đô thị và phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

8. Khuyến khích hợp tác giữa tổ chức khoa học và công nghệ với cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức nghiên cứu trong nước và nước ngoài.

9. Bảo đảm liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp, phòng ngừa xung đột lợi ích, phòng, chống thất thoát, lãng phí, tiêu cực trong quá trình đề xuất, phê duyệt, quản lý, thực hiện, đánh giá, nghiệm thu, khai thác và thương mại hóa kết quả chương trình, nhiệm vụ.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHÍ VÀ ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ĐẠT CHUẨN QUỐC TẾ

Điều 5. Điều kiện xác định tổ chức khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi khi đăng ký tham gia hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế

1. Là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

2. Có tư cách pháp nhân, chức năng và lĩnh vực hoạt động phù hợp với Kế hoạch, Chương trình đề xuất.

3. Có đề xuất Chương trình thực hiện Kế hoạch, trong đó xác định rõ mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, sản phẩm dự kiến, các nguồn lực thực hiện và thuộc một trong các lĩnh vực sau:

a) Công nghệ trí tuệ nhân tạo; công nghệ Internet kết nối vạn vật; công nghệ dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu lớn; công nghệ chuỗi khối; công nghệ thiết kế, chế tạo

linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp, điện tử linh hoạt; Robotics, công nghệ tự động hóa; công nghệ in 3D tiên tiến;

b) Công nghệ sinh học; công nghệ lai tạo, sản xuất giống trong nông nghiệp; công nghệ thể hệ mới trong xử lý, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp; công nghệ tế bào gốc; công nghệ vi sinh thể hệ mới; công nghệ dược; công nghệ sản xuất thiết bị, vật liệu kháng khuẩn, kháng virus sử dụng trong y tế; Công nghệ dược phẩm, vật liệu y sinh, bộ phận giả, thiết bị y tế kỹ thuật cao;

c) Vật liệu nano; vật liệu cho chế tạo linh kiện vi cơ điện tử và cảm biến thông minh; vật liệu bán dẫn, quang điện tử và quang tử; vật liệu in 3D tiên tiến; vật liệu y sinh học;

d) Công nghệ môi trường, công nghệ giảm phát thải các-bon, công nghệ năng lượng sạch, công nghệ cho kinh tế biển, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tầm thấp, kinh tế bạc;

đ) Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách phục vụ phát triển Thành phố:

e) Các lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, công nghệ nền tảng khác nằm trong danh mục do Trung ương ban hành và được Ủy ban nhân dân Thành phố lựa chọn, công bố ưu tiên áp dụng phù hợp với định hướng phát triển từng thời kỳ.

4. Có năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

5. Có nguồn nhân lực, bao gồm số lượng, cơ cấu, trình độ và kinh nghiệm của nhân sự; nhóm nghiên cứu; nhà khoa học, chuyên gia; khả năng thu hút, phát triển nhân lực chất lượng cao. Ưu tiên tổ chức có nhà khoa học đầu ngành, nhóm nghiên cứu mạnh, chuyên gia có kinh nghiệm quốc tế, chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài có chuyên môn hoặc kinh nghiệm phù hợp với lĩnh vực đăng ký tham gia. Nhân sự chính thức của tổ chức khoa học và công nghệ tham gia Chương trình phải chiếm ít nhất 50% tổng số nhân sự tham gia thực hiện Chương trình và được duy trì trong suốt thời gian triển khai Kế hoạch, Chương trình. Trường hợp Chương trình có tính liên ngành, liên tổ chức hoặc cần huy động chuyên gia, nhà khoa học trong nước, quốc tế có trình độ cao mà không thể đáp ứng tỷ lệ này, Hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là Hội đồng) xem xét, kiến nghị tỷ lệ phù hợp trong Kế hoạch, Chương trình nhưng tổ chức chủ trì phải bảo

đảm đội ngũ nhân sự nòng cốt đủ năng lực quản trị, điều phối và chịu trách nhiệm chính đối với Chương trình.

6. Có nguồn lực về cơ sở vật chất và hạ tầng, bao gồm phòng thí nghiệm, trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, dữ liệu và các điều kiện cần thiết khác phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo.

7. Có năng lực và mức độ hợp tác, liên kết với cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp và các đối tác trong nước, quốc tế.

8. Có năng lực quản trị, bao gồm mô hình tổ chức, cơ chế quản lý, kiểm soát rủi ro, phòng ngừa xung đột lợi ích, bảo đảm liêm chính khoa học và khả năng duy trì hoạt động bền vững.

9. Có Kế hoạch hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế.

10. Có cam kết thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu của Kế hoạch và mục tiêu, sản phẩm, kết quả đầu ra của Chương trình được phê duyệt.

11. Không trong thời gian bị đình chỉ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc không được tham gia xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ sử dụng ngân sách Thành phố theo quy định của pháp luật hoặc chưa hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả kinh phí theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. Nội dung đánh giá, lựa chọn tổ chức khoa học và công nghệ

Thành phố ưu tiên nguồn lực hình thành, phát triển một số tổ chức có vai trò, nhiệm vụ dẫn dắt trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc lựa chọn tổ chức khoa học và công nghệ tham gia hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế được thực hiện trên cơ sở các nội dung sau:

1. Sự phù hợp của lĩnh vực đăng ký, mục tiêu và định hướng hình thành, phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế với định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế - xã hội và các ngành, lĩnh vực ưu tiên của Thành phố.

2. Năng lực, nguồn lực thực hiện theo khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 5 Quy định này.

3. Kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm công

bổ khoa học; kết quả nghiên cứu; sở hữu trí tuệ; chuyển giao công nghệ; thương mại hóa, triển khai ứng dụng và các kết quả có liên quan phù hợp với lĩnh vực đăng ký.

4. Tính khả thi của Kế hoạch, bao gồm mục tiêu, lộ trình, các mốc phát triển, khả năng đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 8 và sự phù hợp giữa mục tiêu với nguồn lực dự kiến.

5. Hiệu quả và tác động dự kiến về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế, xã hội, môi trường, quản trị đô thị, phát triển nguồn nhân lực hoặc các tác động khác phù hợp với lĩnh vực hoạt động.

6. Khả năng bố trí và huy động nguồn lực để thực hiện Kế hoạch và Chương trình, bao gồm nguồn lực của tổ chức, nguồn lực xã hội và các nguồn lực hợp pháp khác.

7. Mức độ tham gia thực chất của chuyên gia, nhà khoa học có uy tín trong nước và quốc tế, chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài, được xác định thông qua số lượng, vai trò, nội dung công việc, thời gian hoặc tỷ lệ thời gian tham gia, kết quả dự kiến và cam kết tham gia trong Kế hoạch.

Điều 7. Nội dung Kế hoạch hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế trong hồ sơ Chương trình

1. Hồ sơ đăng ký xét tài trợ, đặt hàng Chương trình thực hiện theo quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách Thành phố và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đối với Chương trình thực hiện Kế hoạch hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế, nội dung Kế hoạch quy định tại khoản 2 Điều này được thể hiện trong Thuyết minh Chương trình.

2. Kế hoạch là nội dung chuyên môn tổng thể định hướng việc hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế, bao gồm các nội dung chủ yếu: sự cần thiết; hiện trạng, năng lực của tổ chức; mục tiêu, định hướng và mô hình phát triển Trung tâm; lộ trình thực hiện; các tiêu chí, chỉ tiêu dự kiến đạt được theo Điều 8 Quy định này; phương án phát triển nhân lực; cơ sở vật chất, hạ tầng; hợp tác trong nước và quốc tế; phương án huy động nguồn lực; cơ chế quản trị; các mốc kết quả chủ yếu; phương án duy trì, phát triển Trung tâm sau khi kết thúc giai đoạn hỗ trợ.

3. Trường hợp Kế hoạch dự kiến được thực hiện thông qua nhiều Chương trình, Kế hoạch xác định định hướng, mục tiêu, phạm vi, mối quan hệ, lộ trình dự kiến và mức độ đóng góp của các Chương trình đối với mục tiêu, tiêu chí, chỉ tiêu của Kế hoạch.

Các Chương trình có thể được đề xuất, đánh giá, phê duyệt và tổ chức thực hiện tại các thời điểm khác nhau trong thời hạn thực hiện Kế hoạch theo quy định về quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Thông tin về năng lực của tổ chức, nhân lực, cơ sở vật chất, hạ tầng, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa, hợp tác trong nước và quốc tế, khả năng huy động nguồn lực và các thông tin có liên quan được thể hiện trong Thuyết minh Chương trình và hồ sơ đăng ký xét tài trợ, đặt hàng theo quy định về quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Nội dung Kế hoạch quy định tại Điều này được sử dụng để đánh giá chuyên môn trong quá trình xét tài trợ, đặt hàng và quản lý Chương trình; không phải là hồ sơ hoặc đối tượng của một quy trình đăng ký, phê duyệt độc lập.

Điều 8. Tiêu chí cần đạt trong quá trình xây dựng, hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế

1. Tổ chức khoa học và công nghệ cần đạt các tiêu chí sau đây để làm cơ sở đánh giá, xem xét công nhận là Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế

a) Công bố trung bình mỗi năm ít nhất 10 bài báo trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu Web of Science (WoS), Scopus; có sự gia tăng chất lượng các bài báo thông qua việc được đăng trên tạp chí quốc tế có chỉ số ảnh hưởng và chỉ số trích dẫn cao.

b) Được cấp ít nhất 05 bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích; hoặc 10 văn bằng bảo hộ giống cây trồng; hoặc 05 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

c) Có ít nhất 10 hoạt động chuyển giao công nghệ (tư vấn, tập huấn, đào tạo, chuyển giao); hoặc 10 hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hoặc có 01 sản phẩm khoa học và công nghệ được công nhận.

d) Có ít nhất 03 hợp đồng hợp tác nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo với các tổ chức nghiên cứu phát triển, doanh nghiệp; ưu tiên đối với các đối tác quốc tế.

đ) Có năng lực phát triển bền vững thông qua hoạt động thu hút, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển các nguồn tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật; và duy trì kết quả nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo có chất lượng theo thời gian.

e) Có năng lực lãnh đạo, phương pháp quản trị tổ chức và hoạt động hiệu quả, đáp ứng mục tiêu phát triển của tổ chức.

g) Đối với nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách, có sản phẩm được Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, Cơ quan quản lý nhiệm vụ tiếp nhận, ứng dụng hoặc sử dụng làm căn cứ xây dựng, hoàn thiện chính sách phục vụ phát triển Thành phố.

h) Có sự tham gia của chuyên gia, nhà khoa học có uy tín trong nước và quốc tế, chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài vào hoạt động nghiên cứu, quản trị, đào tạo và phát triển tổ chức; trong đó có ít nhất 03 chuyên gia, nhà khoa học có uy tín, bao gồm ít nhất 01 chuyên gia, nhà khoa học đang làm việc tại tổ chức nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học hoặc doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển ở nước ngoài. Mức độ tham gia phải được xác định bằng vai trò, nội dung công việc, thời gian hoặc tỷ lệ thời gian tham gia và sản phẩm, kết quả dự kiến trong Kế hoạch.

2. Căn cứ tính chất, lĩnh vực, chức năng, nhiệm vụ, định hướng hoạt động và mục tiêu phát triển của từng tổ chức khoa học và công nghệ, việc xác định các tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể để đánh giá kết quả hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế được thực hiện phù hợp với loại hình hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chủ yếu của tổ chức

a) Đối với hoạt động nghiên cứu cơ bản: chú trọng các tiêu chí về công bố khoa học quốc tế có chất lượng, mức độ ảnh hưởng khoa học, phát triển nhóm nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao.

b) Đối với hoạt động nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo: chú trọng các tiêu chí về sở hữu trí tuệ, công nghệ, sản phẩm, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu, phát triển với doanh nghiệp, tổ chức trong nước và quốc tế.

c) Đối với hoạt động nghiên cứu phục vụ xây dựng cơ chế, chính sách: chú trọng các tiêu chí về kết quả nghiên cứu, báo cáo tư vấn, giải pháp, mô hình được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, ứng dụng hoặc sử dụng làm căn cứ xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách.

d) Đối với tổ chức có hoạt động nghiên cứu liên ngành hoặc đồng thời thuộc nhiều loại hình quy định tại các điểm a, b và c khoản này, các tiêu chí, chỉ tiêu được xác định theo hướng kết hợp phù hợp với tính chất và mục tiêu của tổ chức.

Việc xác định tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể phải bảo đảm không làm giảm yêu cầu về chất lượng, hiệu quả, tác động và tính chất đạt chuẩn quốc tế của Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế; được Hội đồng xem xét, đề xuất trong quá trình đánh giá Kế hoạch và được cụ thể hóa trong Quyết định phê duyệt Chương trình có liên quan.

Điều 9. Chỉ số nâng cao năng lực và chất lượng hoạt động nghiên cứu

1. Các chỉ số sau đây được sử dụng để theo dõi mức tăng trưởng năng lực, hiệu quả và tác động của tổ chức so với giai đoạn trước khi tham gia; mức cụ thể được xác định phù hợp với lĩnh vực, quy mô và điểm xuất phát của từng tổ chức trong Kế hoạch đã được đánh giá và Chương trình được phê duyệt

a) Số bài báo quốc tế tăng ít nhất 03 lần so với giai đoạn trước khi tham gia.

b) Số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khác tăng ít nhất 02 lần so với giai đoạn trước khi tham gia.

c) Số lượt chuyển giao công nghệ tăng ít nhất 05 lần so với giai đoạn trước khi tham gia.

d) Số công trình nghiên cứu khoa học được thương mại hóa kết quả nghiên cứu tăng ít nhất 05 lần so với giai đoạn trước khi tham gia.

đ) Số hợp đồng hợp tác nghiên cứu, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo với tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp trong nước hoặc nước ngoài tăng ít nhất 02 lần so với giai đoạn trước khi tham gia.

e) Số lượng kết quả nghiên cứu được ứng dụng để xây dựng cơ chế, chính sách phát triển Thành phố tăng ít nhất 02 lần so với giai đoạn trước khi tham gia đối với tổ chức thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu chính sách.

2. Các chỉ số tại khoản 1 Điều này là chỉ số đánh giá mức tăng trưởng năng lực của tổ chức, không thay thế các tiêu chí công nhận Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế tại Điều 8 Quy định này.

3. Cơ quan quản lý nhiệm vụ tổng hợp các chỉ số này để đánh giá hiệu quả, làm cơ sở sơ kết, tổng kết và đề xuất điều chỉnh, bổ sung chính sách khi cần thiết.

Điều 10. Yêu cầu chuyên môn đối với Kế hoạch và Chương trình hình thành, phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế

1. Việc xem xét Kế hoạch và các Chương trình thực hiện Kế hoạch được thực

hiện trong quy trình xét tài trợ, đặt hàng theo quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách Thành phố và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Trong quá trình thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan quản lý nhiệm vụ giao Hội đồng xem xét điều kiện, năng lực của tổ chức và nội dung Kế hoạch, gồm: sự cần thiết, mục tiêu, định hướng nghiên cứu, lộ trình thực hiện, nguồn lực, các Chương trình dự kiến, khả năng huy động nguồn lực và khả năng đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu tại Điều 8 Quy định này.

Các tiêu chí tại Điều 8 được sử dụng để xem xét mục tiêu, lộ trình và khả năng hình thành, phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế; không yêu cầu tổ chức đáp ứng đầy đủ tại thời điểm đề xuất Chương trình.

3. Nội dung Kế hoạch được xem xét trước nội dung chuyên môn của Chương trình trong cùng quy trình xét tài trợ, đặt hàng. Kết quả xem xét Kế hoạch được thể hiện trong ý kiến tư vấn của Hội đồng làm căn cứ xem xét Chương trình.

4. Trường hợp Kế hoạch có nhiều Chương trình, căn cứ lĩnh vực, chuyên ngành và yêu cầu chuyên môn của từng Chương trình, Cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định thành lập một hoặc nhiều Hội đồng để đánh giá các Chương trình. Hội đồng đánh giá Chương trình xem xét mục tiêu, nội dung, sản phẩm, kết quả đầu ra, tiến độ, nguồn lực, kinh phí và mức độ đóng góp của Chương trình đối với việc thực hiện mục tiêu, lộ trình, tiêu chí, chỉ tiêu của Kế hoạch.

5. Khi xem xét Chương trình, các nội dung về điều kiện, năng lực của tổ chức và Kế hoạch đã được đánh giá theo khoản 2 Điều này không đánh giá lại, trừ trường hợp có thông tin mới hoặc có thay đổi ảnh hưởng đến kết quả đánh giá Kế hoạch hoặc khả năng thực hiện Chương trình.

6. Việc thành lập, tổ chức hoạt động của Hội đồng, đánh giá chuyên môn, thẩm định kinh phí, phê duyệt, ký hợp đồng và quản lý thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Công nhận Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế

1. Cơ quan quản lý nhiệm vụ chủ động rà soát mức độ đáp ứng các tiêu chí tại Điều 8 Quy định này khi kết thúc thời gian thực hiện Kế hoạch hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố. Trường hợp kết quả theo dõi cho thấy tổ chức đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trước khi kết thúc Kế hoạch, việc xem xét công nhận được

thực hiện trước thời hạn.

2. Việc xem xét công nhận căn cứ các tiêu chí tại Điều 8 Quy định này và các chỉ tiêu cụ thể hóa tiêu chí công nhận được xác định trong Kế hoạch, Chương trình. Cơ quan quản lý nhiệm vụ sử dụng kết quả thực hiện Chương trình, kết quả đánh giá định kỳ, đánh giá cuối kỳ và thông tin, tài liệu đã có trong quá trình quản lý; không yêu cầu tổ chức lập hồ sơ đề nghị công nhận riêng hoặc cung cấp lại thông tin, tài liệu đã có và còn giá trị sử dụng. Các chỉ số tại Điều 9 Quy định này được sử dụng để theo dõi mức nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động của tổ chức, không phải là điều kiện bổ sung hoặc thay thế tiêu chí công nhận.

3. Cơ quan quản lý nhiệm vụ tổ chức đánh giá thông qua Hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định. Căn cứ tính chất, lĩnh vực và yêu cầu chuyên môn, Cơ quan quản lý nhiệm vụ được mời chuyên gia trong nước, chuyên gia quốc tế, tổ chức đánh giá độc lập hoặc tổ chức có năng lực chuyên môn phù hợp tham gia tư vấn, đánh giá. Hội đồng xác định mức độ đáp ứng từng tiêu chí và kiến nghị việc công nhận tổ chức đạt tiêu chí Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế.

4. Trên cơ sở kết quả đánh giá của Hội đồng tại khoản 3 Điều này, Cơ quan quản lý nhiệm vụ tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định công nhận tổ chức khoa học và công nghệ đạt tiêu chí Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế. Việc chưa được công nhận không mặc nhiên làm phát sinh nghĩa vụ thu hồi kinh phí đã được sử dụng hợp pháp để thực hiện Kế hoạch, Chương trình.

5. Tổ chức khoa học và công nghệ được công nhận có trách nhiệm duy trì, tiếp tục nâng cao các tiêu chí đã được công nhận; thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định; thông báo kịp thời khi có thay đổi ảnh hưởng đáng kể đến việc đáp ứng tiêu chí và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu, dữ liệu có liên quan.

6. Cơ quan quản lý nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi việc duy trì các tiêu chí sau khi công nhận. Trường hợp có căn cứ cho thấy tổ chức không còn đáp ứng các tiêu chí đã đăng ký, việc đánh giá lại và xem xét duy trì, điều chỉnh phạm vi hoặc thu hồi quyết định công nhận được thực hiện theo yêu cầu quản lý.

7. Kết quả đánh giá và quyết định công nhận được công khai theo quy định, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, quyền sở hữu

trí tuệ, dữ liệu cá nhân và thông tin khác không được công khai theo quy định của pháp luật.

Chương III

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 12. Cơ chế ưu tiên tiếp cận và áp dụng các chính sách hỗ trợ đối với tổ chức khoa học và công nghệ tham gia hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế

1. Tổ chức khoa học và công nghệ có Kế hoạch, Chương trình được phê duyệt, được xem xét áp dụng các cơ chế, chính sách đầu tư, ưu đãi, hỗ trợ của Thành phố trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để thực hiện Kế hoạch và các Chương trình, phù hợp với đối tượng, điều kiện, nội dung, mức hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực theo từng cơ chế, chính sách có liên quan.

2. Nội dung quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thử nghiệm, hoàn thiện công nghệ, sản phẩm; chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu;

c) Tạo lập, xác lập, quản lý, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

d) Phát triển nguồn nhân lực, nhóm nghiên cứu; thu hút chuyên gia; hợp tác nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong nước và quốc tế;

đ) Nâng cao năng lực quản trị, năng lực nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo; tham gia mạng lưới, hội nghị, hội thảo, diễn đàn, triển lãm và các hoạt động kết nối, hợp tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

e) Các nội dung ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật và các cơ chế, chính sách của Thành phố có liên quan.

3. Việc xem xét áp dụng các quy định tại Điều này không làm phát sinh cơ chế,

mức hỗ trợ riêng ngoài các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và không đồng nghĩa với việc tổ chức đương nhiên được hưởng hỗ trợ. Việc hỗ trợ cụ thể được xem xét theo đối tượng, điều kiện, tiêu chí, nội dung, mức hỗ trợ, trình tự, thủ tục và khả năng cân đối nguồn lực quy định tại cơ chế, chính sách được áp dụng.

4. Trường hợp cùng một nội dung, hoạt động hoặc khoản chi đủ điều kiện được hỗ trợ từ nhiều cơ chế, chính sách của Thành phố thì không hỗ trợ trùng lặp từ ngân sách Thành phố cho cùng một nội dung, hoạt động hoặc khoản chi; tổ chức được lựa chọn áp dụng cơ chế, chính sách có lợi hơn nếu đáp ứng đầy đủ điều kiện áp dụng, trừ trường hợp pháp luật hoặc cơ chế, chính sách có liên quan có quy định khác.

5. Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xác định cơ chế, chính sách phù hợp để tổ chức khoa học và công nghệ tiếp cận, áp dụng trong quá trình thực hiện Kế hoạch, Chương trình.

Điều 13. Cơ chế giao Chương trình, hỗ trợ kinh phí và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình

1. Chương trình thực hiện Kế hoạch được giao trực tiếp cho tổ chức khoa học và công nghệ đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 và có Kế hoạch được Hội đồng đánh giá đáp ứng yêu cầu theo Điều 10 Quy định này.

2. Ngân sách Thành phố hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện Chương trình theo Quy định này.

3. Tổ chức chủ trì được quyết định giao nhiệm vụ cho cá nhân, nhóm cá nhân thuộc tổ chức tham gia làm chủ nhiệm và các chức danh khác để thực hiện các nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu thuộc Chương trình.

4. Tổ chức chủ trì được quyết định giao trực tiếp hoặc tuyển chọn cá nhân, tổ chức khác có năng lực, chuyên môn phù hợp cùng tham gia thực hiện các nhiệm vụ, nội dung thuộc Chương trình; ký hợp đồng và tổ chức quản lý việc thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy định này. Việc huy động cá nhân, tổ chức khác phải phù hợp với Kế hoạch đã được Hội đồng đánh giá, Chương trình được phê duyệt và tỷ lệ nhân sự quy định tại khoản 5 Điều 5 Quy định này. Trong mọi trường hợp, tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm chính về quản trị, điều phối, chất lượng, tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình.

5. Kinh phí chi quản lý chung Chương trình được tính trên cơ sở kinh phí quản lý các nhiệm vụ thuộc Chương trình theo quy định và là nguồn thu của tổ chức chủ trì

để phục vụ quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình.

6. Tổ chức chủ trì có kết quả thực hiện Chương trình đạt yêu cầu theo mục tiêu, sản phẩm, chỉ tiêu và kết quả đầu ra được phê duyệt được xem xét tiếp tục giao trực tiếp Chương trình cho giai đoạn tiếp theo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và Quy định này. Việc đánh giá Chương trình cho giai đoạn tiếp theo sử dụng kết quả đánh giá Kế hoạch và năng lực của tổ chức đã có, trừ trường hợp có thông tin mới hoặc có thay đổi ảnh hưởng đến kết quả đánh giá trước đó.

7. Mỗi Chương trình có 01 chủ nhiệm Chương trình; mỗi nhiệm vụ thuộc Chương trình có 01 chủ nhiệm nhiệm vụ theo một trong các hình thức giao nhiệm vụ, giao trực tiếp hoặc tuyển chọn do tổ chức chủ trì quyết định trong khuôn khổ cơ chế, chính sách tại Quy định này và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 14. Tự chủ sử dụng kinh phí Chương trình, nhiệm vụ để hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế

Tổ chức khoa học và công nghệ được giao chủ trì thực hiện Chương trình, nhiệm vụ để hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế được tự chủ sử dụng kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ như sau:

1. Được quản lý kinh phí theo hướng tăng cường tự chủ, gắn việc sử dụng và quyết toán kinh phí với kết quả, sản phẩm đầu ra.

2. Được chủ động sử dụng kinh phí trong phạm vi dự toán được phê duyệt, hợp đồng đã ký và quy định của pháp luật; gắn với trách nhiệm giải trình về kết quả thực hiện và hiệu quả sử dụng kinh phí.

3. Được quyết định điều chỉnh giữa các nhóm nội dung chỉ nếu không làm thay đổi tổng kinh phí, mục tiêu, sản phẩm chủ yếu và bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ; trường hợp vượt phạm vi tự chủ phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Được chủ động quyết định nhu cầu, yêu cầu kỹ thuật, số lượng, chất lượng và thời điểm lựa chọn, mua sắm nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, sinh phẩm, mẫu chuẩn, vật tư tiêu hao, linh kiện, thiết bị nghiên cứu, phần mềm, cơ sở dữ liệu, quyền truy cập dữ liệu và các hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ triển khai Chương trình trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

5. Thuê kiểm toán độc lập để kiểm toán việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình, nhiệm vụ từng giai đoạn thực hiện Chương trình theo Hợp đồng. Tổ chức chủ trì được chủ động lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn, sử dụng kinh phí thuê kiểm toán. Chi phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập là nội dung chi của Chương trình và được bố trí trong kinh phí thực hiện Chương trình được Cơ quan quản lý nhiệm vụ phê duyệt.

6. Được áp dụng cơ chế không thẩm tra lại hồ sơ, chứng từ chi tiết tại cơ quan quản lý nhiệm vụ đối với các khoản kinh phí đã được tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán và xác nhận, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, gian lận, thất thoát, lãng phí hoặc có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

7. Có trách nhiệm hoàn trả, điều chỉnh hoặc giải trình theo yêu cầu của Cơ quan quản lý nhiệm vụ nếu báo cáo kiểm toán xác định có khoản chi không đúng quy định.

Chương IV

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI NHÂN LỰC THAM GIA HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ĐẠT CHUẨN QUỐC TẾ

Điều 15. Điều kiện hưởng ưu đãi thu nhập đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu nêu tại điểm a khoản 2 Điều 2 Quy định này được hưởng ưu đãi thu nhập phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Cá nhân thuộc tổ chức khoa học và công nghệ công lập được đánh giá, lựa chọn theo Điều 6 Quy định này.

2. Có đủ sức khỏe và khả năng thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao theo vị trí công tác và chức danh tham gia nhiệm vụ.

3. Tham gia quản lý, điều hành, triển khai nội dung liên quan đến Kế hoạch và Chương trình để hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế.

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang thi hành án hình sự; không vi phạm các quy định về các hành vi bị cấm trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Có trình độ tiến sĩ trở lên và có ít nhất 05 (năm) năm kinh nghiệm phù hợp lĩnh vực tại khoản 3 Điều 5 Quy định này hoặc lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến hoạt động hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế của tổ chức khoa học và công nghệ.

6. Về năng lực nghiên cứu, phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Chủ trì ít nhất 01 (một) nhiệm vụ cấp quốc gia hoặc 02 (hai) nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên.

b) Là tác giả chính của các công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS, Scopus.

c) Có các kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được cấp văn bằng bảo hộ về sở hữu trí tuệ.

d) Có kinh nghiệm trong triển khai nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả, sản phẩm nghiên cứu.

Điều 16. Điều kiện hưởng ưu đãi thu nhập đối với trưởng, phó phòng, ban, khoa, bộ môn, phòng thí nghiệm và đơn vị thuộc tổ chức khoa học và công nghệ

Các cá nhân có chức danh là trưởng và phó theo điểm b khoản 2 Điều 2 Quy định này được hưởng ưu đãi thu nhập phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 15 Quy định này.

2. Có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm trở lên phù hợp lĩnh vực tại khoản 3 Điều 5 Quy định này hoặc lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến hoạt động hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế của tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Về năng lực nghiên cứu, phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Chủ trì ít nhất 01 (một) nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên.

b) Là tác giả chính của các công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS, Scopus.

c) Có các kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ.

d) Có kinh nghiệm trong triển khai nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm,

chuyển giao công nghệ, khai thác tài sản trí tuệ hoặc thương mại hóa kết quả, sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 17. Tiêu chí xác định mức ưu đãi thu nhập đối với cá nhân tham gia thực hiện Chương trình

1. Tiêu chí hưởng ưu đãi thu nhập đối với chức danh lãnh đạo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 và đáp ứng các điều kiện tại Điều 15 Quy định này được xác định theo 04 mức quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Mức 1: Có từ 05 đến dưới 08 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tại khoản 3 Điều 5 Quy định này và năng lực nghiên cứu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ cấp quốc gia hoặc 02 nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên.

b) Là tác giả chính của 02 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS, Scopus.

c) Là tác giả của ít nhất 01 giải pháp hữu ích.

d) Có kinh nghiệm triển khai 01 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả, sản phẩm nghiên cứu.

3. Mức 2: Có từ 08 đến dưới 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tại khoản 3 Điều 5 Quy định này và năng lực nghiên cứu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Chủ trì ít nhất 02 nhiệm vụ cấp quốc gia hoặc 04 nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên.

b) Là tác giả chính của 04 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS, Scopus.

c) Là tác giả của ít nhất 01 sáng chế.

d) Là tác giả của ít nhất 02 giải pháp hữu ích.

đ) Là tác giả của ít nhất 01 văn bằng bảo hộ về giống cây trồng hoặc là tác giả của ít nhất 01 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

e) Có kinh nghiệm triển khai 02 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả, sản phẩm nghiên cứu.

4. Mức 3: Có từ 10 đến dưới 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tại khoản 3 Điều 5 Quy định này và năng lực nghiên cứu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Chủ trì ít nhất 03 nhiệm vụ cấp quốc gia hoặc 06 nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên.

b) Là tác giả chính của 06 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS, Scopus.

c) Là tác giả của ít nhất 02 sáng chế; tác giả của ít nhất 04 giải pháp hữu ích.

d) Là tác giả của ít nhất 02 văn bằng bảo hộ về giống cây trồng.

đ) Là tác giả của ít nhất 02 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

e) Triển khai 03 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả, sản phẩm nghiên cứu.

5. Mức 4: Có từ 12 năm kinh nghiệm trở lên trong lĩnh vực tại khoản 3 Điều 5 Quy định này và năng lực nghiên cứu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Chủ trì ít nhất 04 nhiệm vụ cấp quốc gia hoặc 08 nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên.

b) Là tác giả chính của 08 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS, Scopus.

c) Là tác giả của ít nhất 03 sáng chế.

d) Là tác giả của ít nhất 06 giải pháp hữu ích.

đ) Là tác giả của ít nhất 03 văn bằng bảo hộ về giống cây trồng.

e) Là tác giả của ít nhất 03 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

g) Triển khai 04 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả, sản phẩm nghiên cứu.

6. Tiêu chí hưởng ưu đãi thu nhập đối với chức danh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 và đáp ứng các điều kiện tại Điều 16 Quy định này được xác định theo 04 mức quy định tại các khoản 7, 8, 9 và 10 Điều này.

7. Mức 1: Có từ 03 đến dưới 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tại khoản 3 Điều 5 Quy định này và năng lực nghiên cứu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt

trở lên.

b) Là tác giả chính của 01 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS, Scopus.

c) Là tác giả của ít nhất 01 giải pháp hữu ích.

8. Mức 2: Có từ 05 đến dưới 08 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tại khoản 3 Điều 5 Quy định này và năng lực nghiên cứu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên.

b) Là tác giả chính của 02 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS, Scopus.

c) Là tác giả của ít nhất 01 sáng chế.

d) Là tác giả của ít nhất 02 giải pháp hữu ích.

đ) Là tác giả của ít nhất 01 văn bằng bảo hộ về giống cây trồng.

e) Là tác giả của ít nhất 01 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

g) Triển khai ít nhất 01 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả, sản phẩm nghiên cứu.

9. Mức 3: Có từ 08 đến dưới 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tại khoản 3 Điều 5 Quy định này và năng lực nghiên cứu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Chủ trì ít nhất 02 nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên.

b) Là tác giả chính của 03 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS, Scopus.

c) Là tác giả của ít nhất 02 sáng chế.

d) Là tác giả của ít nhất 04 giải pháp hữu ích.

đ) Là tác giả của ít nhất 02 văn bằng bảo hộ về giống cây trồng.

e) Là tác giả của ít nhất 02 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

g) Triển khai ít nhất 02 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao

công nghệ và thương mại hóa kết quả, sản phẩm nghiên cứu.

10. Mức 4: Có từ 10 năm kinh nghiệm trở lên trong lĩnh vực tại khoản 3 Điều 5 Quy định này và năng lực nghiên cứu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Chủ trì ít nhất 01 nhiệm vụ cấp quốc gia hoặc 03 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh đã được nghiệm thu từ mức đạt trở lên.

b) Là tác giả chính của 04 công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu WoS, Scopus.

c) Là tác giả của ít nhất 03 sáng chế.

d) Là tác giả của ít nhất 05 giải pháp hữu ích.

đ) Là tác giả của ít nhất 03 văn bằng bảo hộ về giống cây trồng.

e) Là tác giả của ít nhất 03 văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

g) Triển khai ít nhất 03 nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả, sản phẩm nghiên cứu.

11. Trường hợp các chức danh lãnh đạo nêu tại khoản 2 Điều 2 Quy định này có năng lực nghiên cứu cao hơn quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này thì được hưởng ưu đãi thu nhập mức tương ứng mà không phụ thuộc số năm kinh nghiệm.

Điều 18. Mức ưu đãi thu nhập đối với người giữ chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ

1. Đối với người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ:

a) Mức 1 là 60.000.000 đồng/tháng.

b) Mức 2 là 80.000.000 đồng/tháng.

c) Mức 3 là 100.000.000 đồng/tháng.

d) Mức 4 là 120.000.000 đồng/tháng.

2. Đối với cấp phó của người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ:

a) Mức 1 là 50.000.000 đồng/tháng.

b) Mức 2 là 65.000.000 đồng/tháng.

c) Mức 3 là 85.000.000 đồng/tháng.

d) Mức 4 là 100.000.000 đồng/tháng.

3. Đối với trưởng các phòng, ban, khoa, bộ môn, phòng thí nghiệm, đơn vị thuộc tổ chức khoa học và công nghệ:

a) Mức 1 là 40.000.000 đồng/tháng.

b) Mức 2 là 50.000.000 đồng/tháng.

c) Mức 3 là 65.000.000 đồng/tháng.

d) Mức 4 là 80.000.000 đồng/tháng.

4. Đối với phó các phòng, ban, khoa, bộ môn, phòng thí nghiệm, đơn vị thuộc tổ chức khoa học và công nghệ:

a) Mức 1 là 30.000.000 đồng/tháng.

b) Mức 2 là 40.000.000 đồng/tháng.

c) Mức 3 là 50.000.000 đồng/tháng.

d) Mức 4 là 60.000.000 đồng/tháng.

5. Mức ưu đãi thu nhập quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này được xác định trên cơ sở chức danh, điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Quy định này và được xem xét theo Điều 20 Quy định này. Mức ưu đãi thu nhập được hưởng kể từ khi tổ chức khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện Chương trình. Trong thời gian thực hiện Chương trình, mức ưu đãi thu nhập được xem xét điều chỉnh khi có thay đổi về chức danh, vị trí, năng lực, thành tích hoặc mức độ đáp ứng tiêu chí; việc điều chỉnh được thực hiện gắn với hoạt động quản lý nhân sự và quản lý Chương trình theo Quy định này.

6. Mức ưu đãi thu nhập quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này là khoản ưu đãi bổ sung, được chi ngoài tiền lương, tiền công, phụ cấp và các chế độ khác mà cá nhân được hưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác đối với các chức danh lãnh đạo tham gia hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế

1. Được thưởng 02 (hai) tháng mức ưu đãi thu nhập tương ứng được hưởng tại

khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 18 Quy định này khi được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cuối năm; 01 (một) tháng mức ưu đãi thu nhập tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 18 Quy định này khi được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ cuối năm.

2. Trường hợp cá nhân đồng thời thuộc đối tượng hưởng ưu đãi thu nhập tại Điều 18 Quy định này và ưu đãi thù lao thực hiện Chương trình, nhiệm vụ tại Điều 22 Quy định này thì tổ chức chủ trì xác định 01 (một) trong 02 (hai) phương án hưởng ưu đãi đối với cá nhân và thể hiện trong Thuyết minh, dự toán kinh phí Chương trình:

a) Hưởng ưu đãi thu nhập theo Điều 18 Quy định này và thù lao thực hiện nhiệm vụ bằng 50% mức thù lao tương ứng với chức danh, khối lượng công việc và số tháng lao động quy đổi được phê duyệt theo Điều 22 Quy định này;

b) Không hưởng ưu đãi thu nhập theo Điều 18 Quy định này; chỉ nhận thù lao thực hiện nhiệm vụ tương ứng với chức danh, khối lượng công việc và số tháng lao động quy đổi được phê duyệt theo Điều 22 Quy định này.

3. Được xem xét khen thưởng, đãi ngộ và hỗ trợ tương xứng với thành tích, đóng góp và kết quả đạt được trong quá trình hình thành, phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế, bao gồm:

a) Được xem xét khen thưởng đối với thành tích xuất sắc, kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có giá trị, tác động lớn hoặc đóng góp quan trọng cho việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu và kết quả đầu ra của Chương trình theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về thi đua, khen thưởng;

b) Thành tích, kết quả nổi trội trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, phát triển sản phẩm, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu được sử dụng làm căn cứ xem xét điều chỉnh mức ưu đãi theo Điều 17, Điều 18 Quy định này;

c) Được ưu tiên xem xét giao chủ trì nhiệm vụ, nhóm nghiên cứu hoặc nội dung nghiên cứu thuộc Chương trình và bố trí các điều kiện cần thiết để tiếp tục phát triển kết quả nghiên cứu, công nghệ, sản phẩm có tiềm năng;

d) Được xem xét hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi học thuật, hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế; tham dự hội nghị, hội thảo khoa học; công bố kết quả nghiên cứu; xác lập, bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ theo Chương trình được

phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 20. Xác định cá nhân và mức ưu đãi thu nhập

1. Cá nhân hưởng ưu đãi thu nhập phải đáp ứng điều kiện tại Điều 15 hoặc Điều 16 tương ứng với chức danh và tiêu chí tại Điều 17 Quy định này và tham gia quản lý, điều hành hoặc thực hiện Kế hoạch, Chương trình.

2. Tổ chức chủ trì xác định nhân sự dự kiến hưởng ưu đãi, chức danh, vị trí, vai trò, nhiệm vụ, thời gian tham gia và mức ưu đãi tương ứng trong phương án nhân sự và dự toán kinh phí của Chương trình.

3. Việc đánh giá nhân sự và mức ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá Chương trình. Hội đồng xem xét việc đáp ứng điều kiện, tiêu chí; năng lực, kinh nghiệm, thành tích; sự phù hợp của chức danh, vị trí, vai trò, nhiệm vụ và mức độ tham gia của cá nhân với mục tiêu, nội dung, sản phẩm, kết quả đầu ra của Chương trình; kiến nghị mức ưu đãi tương ứng theo Điều 18 Quy định này.

4. Kết quả đánh giá nhân sự và mức ưu đãi được tổng hợp cùng kết quả đánh giá Chương trình để trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

5. Trong quá trình thực hiện Chương trình, việc thay đổi cá nhân, chức danh, vị trí hoặc mức ưu đãi được xem xét trên cơ sở kết quả thực hiện, sự thay đổi về điều kiện, tiêu chí và yêu cầu của Chương trình; việc quyết định thực hiện theo thẩm quyền quy định tại Nghị quyết này và pháp luật có liên quan.

6. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm theo dõi việc đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi của cá nhân; kịp thời báo cáo trường hợp cá nhân không còn đáp ứng điều kiện hoặc có thay đổi ảnh hưởng đến mức ưu đãi để cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

Chương V

ƯU ĐÃI THÙ LAO ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, NHÓM CÁ NHÂN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ ĐỂ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ĐẠT CHUẨN QUỐC TẾ

Điều 21. Điều kiện hưởng ưu đãi thù lao thực hiện Chương trình, nhiệm vụ để hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế

1. Cá nhân, nhóm cá nhân được hưởng ưu đãi thù lao khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 Quy định này;

b) Được tổ chức chủ trì giao, tuyển chọn, giao trực tiếp hoặc ký hợp đồng tham gia thực hiện Chương trình, nhiệm vụ hoặc nội dung thuộc Chương trình nhằm hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế theo Quy định này;

c) Có vai trò, nhiệm vụ, nội dung công việc, khối lượng công việc, thời gian tham gia và kết quả hoặc sản phẩm dự kiến được xác định trong Thuyết minh Chương trình, nhiệm vụ, hợp đồng, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản có giá trị tương đương được Cơ quan quản lý nhiệm vụ hoặc tổ chức chủ trì phê duyệt theo thẩm quyền nêu tại Quy định này.

2. Các chức danh hoặc nhóm chức danh được hưởng ưu đãi thù lao gồm: Chủ nhiệm Chương trình; chủ nhiệm nhiệm vụ; thư ký khoa học; thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên; nhân viên hỗ trợ trực tiếp tham gia thực hiện Chương trình, nhiệm vụ được xác định trong Thuyết minh Chương trình, nhiệm vụ hoặc văn bản được Cơ quan quản lý nhiệm vụ hoặc tổ chức chủ trì phê duyệt theo thẩm quyền nêu tại Quy định này.

Điều 22. Mức ưu đãi thù lao thực hiện Chương trình, nhiệm vụ để hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế

Mức ưu đãi thù lao đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh quy định tại Điều 21 Quy định này được tính theo số tháng quy đổi, cụ thể như sau:

1. Định mức trần thù lao theo tháng đối với các chức danh:

a) Chủ nhiệm Chương trình: 150.000.000 đồng/người/tháng.

b) Chủ nhiệm nhiệm vụ thuộc Chương trình: 105.000.000 đồng/ người/ tháng.

c) Thành viên chính: 84.000.000 đồng/người/tháng.

d) Thành viên: 63.000.000 đồng/người/tháng.

đ) Thư ký khoa học: 63.000.000 đồng/người/tháng.

e) Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ: 21.000.000 đồng/người/tháng.

2. Cách tính thù lao theo chức danh và mức độ tham gia

a) Dự toán chi thù lao theo chức danh được tính theo công thức sau:

$$TL_{CD} = DM_{CD} \times \sum t_{CD}$$

Trong đó:

TL_{CD} : Tổng thù lao theo chức danh quy định tại khoản 1 Điều này; DM_{CD} : Định mức thù lao theo chức danh quy định tại khoản 1 Điều này;

$\sum t_{CD}$: Tổng số tháng được quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ của chức danh.

b) Dự toán chi thù lao theo chức danh cho số ngày được quy đổi không đủ tháng được tính theo công thức sau:

$$TL_{CD} = DM_{CD} \times (\sum tn / 26)$$

Trong đó:

TL_{CD} : Tổng thù lao theo chức danh quy định tại khoản 1 Điều này; DM_{CD} : Định mức thù lao theo chức danh quy định tại khoản 1 Điều này;

$\sum tn$: Tổng số ngày được quy đổi không đủ tháng mà chức danh tham gia thực hiện Chương trình, nhiệm vụ thuộc Chương trình ($tn < 26$).

3. Các nội dung khác liên quan đến lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Thành phố thực hiện Chương trình, nhiệm vụ thuộc Chương trình không quy định cụ thể tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định về chi cho nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Chương VI

ĐÁNH GIÁ VÀ QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 23. Nội dung đánh giá Chương trình thực hiện Kế hoạch hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế

1. Việc xét tài trợ, đặt hàng, đánh giá, thẩm định kinh phí, phê duyệt, ký hợp đồng và quản lý thực hiện Chương trình được thực hiện theo quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách

Thành phố và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Trên cơ sở kết quả đánh giá Kế hoạch theo Điều 10 Quy định này, Cơ quan quản lý nhiệm vụ tiếp tục đánh giá từng Chương trình thuộc Kế hoạch. Ngoài các nội dung đánh giá theo quy định chung, Hội đồng xem xét sự phù hợp của mục tiêu, nội dung, sản phẩm, kết quả đầu ra, tiến độ, nguồn lực của Chương trình với Kế hoạch và mức độ đóng góp của Chương trình đối với mục tiêu, lộ trình, tiêu chí, chỉ tiêu hình thành và phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế.

3. Trường hợp Kế hoạch có nhiều Chương trình, từng Chương trình được đánh giá và phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều này. Căn cứ lĩnh vực, chuyên ngành và yêu cầu chuyên môn, Cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định việc sử dụng một hoặc nhiều Hội đồng để đánh giá các Chương trình.

4. Khi đánh giá Chương trình, các nội dung của Kế hoạch đã được đánh giá theo Điều 10 Quy định này không đánh giá lại, trừ trường hợp có thông tin mới hoặc có thay đổi ảnh hưởng đến kết quả đánh giá Kế hoạch hoặc khả năng thực hiện Chương trình.

Điều 24. Quản lý thực hiện Chương trình

1. Việc ký hợp đồng, báo cáo, kiểm tra, giám sát, đánh giá, cấp kinh phí, điều chỉnh, gia hạn, tạm dừng, chấm dứt và đánh giá kết quả Chương trình thực hiện theo quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách Thành phố và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Việc theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá Chương trình tập trung vào mức độ hoàn thành mục tiêu, sản phẩm, chỉ tiêu, kết quả đầu ra, tiến độ; tình hình sử dụng kinh phí và huy động nguồn lực; mức độ đóng góp vào việc thực hiện Kế hoạch; khả năng đạt các tiêu chí Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế và các rủi ro ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình.

3. Chương trình được đánh giá định kỳ theo chu kỳ được xác định trong quyết định phê duyệt và hợp đồng. Kết quả đánh giá và kết quả kiểm toán theo Điều 14 Quy định này là căn cứ xem xét việc tiếp tục thực hiện và cấp kinh phí; điều chỉnh, tạm dừng hoặc chấm dứt Chương trình theo quy định.

4. Việc chưa đạt một hoặc một số chỉ tiêu, kết quả đầu ra tại kỳ đánh giá không mặc nhiên là căn cứ để tạm dừng hoặc chấm dứt Chương trình. Việc xử lý phải xem xét nguyên nhân, tính chất rủi ro, giá trị của kết quả đã đạt được, khả năng khắc phục

và khả năng hoàn thành mục tiêu của Chương trình.

5. Khi kết thúc Chương trình, kết quả đánh giá cuối kỳ là căn cứ để xác định mức độ hoàn thành Chương trình, xử lý hợp đồng và kinh phí, xem xét Chương trình cho giai đoạn tiếp theo và đánh giá mức độ đóng góp vào việc hình thành, phát triển Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế.

Điều 25. Quản lý, khai thác, sử dụng và thương mại hóa kết quả Chương trình, nhiệm vụ

1. Quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu đối với kết quả Chương trình, nhiệm vụ được xác định theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ, Quy định này và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng hoặc quyền sở hữu kết quả được chủ động tổ chức khai thác, sử dụng, tiếp tục nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa kết quả theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật khác có liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Trong thời gian tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng hoặc quyền sở hữu kết quả: trường hợp có tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu và có khả năng tiếp tục nghiên cứu, phát triển, ứng dụng hoặc thương mại hóa kết quả, các bên được chủ động thỏa thuận việc chuyển giao, chuyển nhượng, cấp quyền sử dụng, hợp tác khai thác, góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ hoặc hình thức hợp pháp khác phù hợp với giá trị, tiềm năng thương mại và điều kiện thị trường của kết quả.

Việc thỏa thuận quy định tại khoản này không phụ thuộc vào thời hạn 03 năm quy định đối với trường hợp Nhà nước thu hồi hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng kết quả theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao, nhận quyền sử dụng hoặc cùng khai thác kết quả được thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch, hiệu quả, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, tổ chức chủ trì và các chủ thể có quyền, đồng thời ưu tiên phương án có khả năng đưa kết quả vào ứng dụng, sản xuất, kinh doanh hoặc thương mại hóa trong thời gian sớm nhất.

5. Giá chuyển giao, giá chuyển nhượng, giá cấp quyền sử dụng hoặc giá trị góp vốn được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên, căn cứ giá trị công nghệ, tiềm năng thương mại, khả năng tạo doanh thu, mức độ hoàn thiện công nghệ, nhu cầu thị

trường, quyền sở hữu trí tuệ và các yếu tố có liên quan.

Trường hợp pháp luật liên quan bắt buộc phải thẩm định giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật về giá; trường hợp pháp luật không bắt buộc thẩm định giá, các bên được lựa chọn phương pháp xác định giá phù hợp và chịu trách nhiệm về căn cứ, dữ liệu và phương pháp xác định giá.

Điều 26. Kiểm soát xung đột lợi ích, liên chính khoa học, xử lý vi phạm và chấp nhận rủi ro

1. Thành viên Hội đồng, chuyên gia tư vấn, chuyên gia phản biện và tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đánh giá, thẩm định, lựa chọn, kiểm tra, đánh giá kết quả Chương trình, nhiệm vụ phải bảo đảm tính độc lập, khách quan và thực hiện các yêu cầu về kiểm soát xung đột lợi ích theo quy định của pháp luật. Người có xung đột lợi ích không được tham gia xem xét, đánh giá hoặc quyết định đối với nội dung có xung đột lợi ích.

2. Trường hợp phát hiện xung đột lợi ích có khả năng làm ảnh hưởng đến tính khách quan, trung thực của kết quả đánh giá, cơ quan có thẩm quyền xem xét thay thế thành viên, chuyên gia; tổ chức đánh giá lại hoặc xử lý kết quả đã thực hiện theo tính chất, mức độ ảnh hưởng và quy định của pháp luật.

3. Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm Chương trình, chủ nhiệm nhiệm vụ và tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình, nhiệm vụ có trách nhiệm tuân thủ quy định về liên chính khoa học, đạo đức nghiên cứu, sở hữu trí tuệ, bảo mật thông tin, dữ liệu, an toàn nghiên cứu và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Nghiêm cấm việc làm giả, làm sai lệch dữ liệu, kết quả nghiên cứu; đạo văn; xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; kê khai không trung thực về sản phẩm, kết quả, chi phí, nhân lực hoặc thời gian thực hiện; sử dụng kinh phí sai mục đích; cản trở hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá, kiểm toán và các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

5. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi bị yêu cầu khắc phục, xử lý kinh phí, xử lý quyền và lợi ích có liên quan hoặc áp dụng các biện pháp khác theo Quy định này và quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Việc điều chỉnh, tạm dừng hoặc chấm dứt Chương trình thực hiện theo Điều 24

Quy định này.

6. Rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện Chương trình, nhiệm vụ được nhận diện, đánh giá, quản trị và xử lý theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc kết quả nghiên cứu không đạt giả thuyết khoa học, không tạo ra sản phẩm như dự kiến hoặc chưa đạt một hoặc một số chỉ tiêu do rủi ro khách quan, rủi ro khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không mặc nhiên được xác định là hành vi vi phạm.

7. Tổ chức, cá nhân thực hiện, phê duyệt, quản lý Chương trình, nhiệm vụ và tổ chức, cá nhân triển khai ứng dụng, khai thác, chuyển giao, thương mại hóa kết quả được xem xét áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro, loại trừ hoặc miễn trách nhiệm và xử lý kinh phí theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật có liên quan.

8. Cơ chế chấp nhận rủi ro không áp dụng đối với hành vi gian lận, cố ý cung cấp thông tin sai sự thật, cố ý vi phạm pháp luật, sử dụng kinh phí sai mục đích, sai phạm vi hoặc hành vi khác không thuộc trường hợp rủi ro được chấp nhận theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách từ nguồn ngân sách Thành phố theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định hiện hành.

Điều 28. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Tổ chức triển khai thực hiện Quy định này; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp thực hiện; bảo đảm nguồn lực theo khả năng cân đối ngân sách và quy định của pháp luật; hằng năm tổ chức đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố theo quy định.

2. Cơ quan quản lý nhiệm vụ

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao;

b) Tổ chức đánh giá Kế hoạch; thực hiện việc xét tài trợ, đặt hàng, đánh giá, thẩm định kinh phí, phê duyệt, ký hợp đồng và quản lý từng Chương trình theo quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách Thành phố và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Quy định này và pháp luật có liên quan;

c) Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch, Chương trình và việc duy trì các tiêu chí Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế;

d) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tham mưu bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách theo quy định;

đ) Tổng hợp kết quả, khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện chính sách; phối hợp với Cơ quan quản lý nhiệm vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố sơ kết, tổng kết, đánh giá hiệu quả và đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách khi cần thiết.

4. Sở Tài chính

Phối hợp với Cơ quan quản lý nhiệm vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện chính sách theo khả năng cân đối ngân sách Thành phố và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức chủ trì

a) Tổ chức thực hiện Kế hoạch đã được Hội đồng đánh giá và các Chương trình được phê duyệt theo nội dung, tiến độ và hợp đồng đã ký;

b) Thực hiện quyền tự chủ và chịu trách nhiệm về tổ chức thực hiện Chương trình, nhiệm vụ; quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản; quản lý, khai thác, sử dụng và thương mại hóa kết quả theo Quy định này và pháp luật có liên quan;

c) Thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu; chịu sự kiểm tra, giám

sát, đánh giá theo quy định;

d) Bảo đảm tính chính xác, trung thực của hồ sơ, tài liệu, dữ liệu, kết quả báo cáo; thực hiện các quy định về liêm chính khoa học, xung đột lợi ích và quản trị rủi ro;

đ) Duy trì và phát triển năng lực, nguồn nhân lực và các tiêu chí của Trung tâm nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế trong và sau thời gian thực hiện Chương trình.

6. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp tổ chức thực hiện Quy định này./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định lĩnh vực, tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung
và mức hỗ trợ không hoàn lại từ ngân sách Thành phố cho chi phí
ươm tạo dự án khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 145/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15 và Luật số 148/2025/QH15;*

*Xét Tờ trình số 1271/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định lĩnh vực, tiêu chí, điều kiện, trình tự,
thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ không hoàn lại từ ngân sách Thành phố cho chi phí
ươm tạo dự án khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo
thẩm tra số 151/BC-BĐT ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân
dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định lĩnh vực, tiêu chí,
điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ không hoàn lại từ ngân sách
Thành phố cho chi phí ươm tạo dự án khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố
Hồ Chí Minh.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết điểm h khoản 2 Điều 30 Luật Phát triển đô thị
số 18/2026/QH16 về lĩnh vực, tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức
hỗ trợ không hoàn lại từ ngân sách Thành phố cho chi phí ươm tạo dự án khởi nghiệp
sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp có dự án khởi nghiệp sáng tạo thuộc lĩnh vực hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này.
2. Trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh và được công nhận theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi chung là trung tâm ươm tạo).
3. Cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo của Thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Dự án khởi nghiệp sáng tạo là dự án hình thành, phát triển mô hình kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới, do cá nhân, nhóm cá nhân hoặc doanh nghiệp thực hiện nhằm tạo ra giá trị mới, giải quyết vấn đề thị trường hoặc kinh tế - xã hội.
2. Ươm tạo dự án khởi nghiệp sáng tạo là hoạt động hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thông qua trung tâm ươm tạo để hỗ trợ cho cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp thực hiện dự án khởi nghiệp sáng tạo theo từng giai đoạn bao gồm: giai đoạn ý tưởng, giai đoạn kiểm chứng và giai đoạn tăng tốc.
3. Dự án khởi nghiệp sáng tạo ở giai đoạn ý tưởng là dự án đang trong quá trình hình thành và hoàn thiện ý tưởng, nghiên cứu thị trường, xác thực vấn đề và giải pháp, phát triển nguyên mẫu ban đầu hoặc mô hình thử nghiệm nhằm đánh giá tính khả thi của sản phẩm, dịch vụ hoặc giải pháp trước khi đưa ra thị trường.
4. Dự án khởi nghiệp sáng tạo ở giai đoạn kiểm chứng là dự án đã hình thành sản phẩm, dịch vụ hoặc giải pháp có tính khả thi, đang tiến hành thử nghiệm với khách hàng hoặc thị trường mục tiêu, hoàn thiện mô hình kinh doanh, năng lực vận hành, sở hữu trí tuệ, pháp lý hoặc các điều kiện cần thiết để thành lập hoặc phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.
5. Dự án khởi nghiệp sáng tạo ở giai đoạn tăng tốc là dự án do doanh nghiệp thực hiện, đã có sản phẩm, dịch vụ hoặc giải pháp được thị trường chấp nhận, có khách hàng hoặc doanh thu, đang có nhu cầu mở rộng thị trường, phát triển quy mô, huy động nguồn lực đầu tư, nâng cao năng lực quản trị và khả năng tăng trưởng nhằm phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng, đúng đối tượng, đúng nội dung, không trùng lặp và phù hợp với giai đoạn phát triển của dự án.
2. Việc hỗ trợ ươm tạo dự án khởi nghiệp sáng tạo được thực hiện thông qua trung tâm ươm tạo.
3. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp có dự án khởi nghiệp sáng tạo đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì được lựa chọn một chính sách hỗ trợ và không được hỗ trợ cùng nội dung đã nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.
4. Trung tâm ươm tạo không được đề nghị hỗ trợ, thanh toán từ ngân sách nhà nước đối với nội dung, khoản chi đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ từ chương trình, nhiệm vụ hoặc chính sách khác.
5. Không hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Lĩnh vực hỗ trợ

1. Công nghệ số, thương mại điện tử và an ninh mạng.
2. Công nghệ tài chính.
3. Logistics, giao thông và đô thị thông minh.
4. Công nghệ y tế và giáo dục.
5. Nông nghiệp công nghệ cao và công nghệ thực phẩm.
6. Công nghệ xanh, năng lượng, môi trường và kinh tế biển.
7. Du lịch và công nghiệp văn hóa.
8. Lĩnh vực khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Thành phố, phù hợp với chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được Sở Khoa học và Công nghệ công khai thông tin hằng năm đến cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo để thực hiện việc xét duyệt hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 6. Tiêu chí hỗ trợ

1. Tiêu chí chung

Dự án khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Tính khả thi về mục tiêu, nội dung, phương pháp, kế hoạch tổ chức thực hiện,

thời gian và tổng mức kinh phí;

b) Hồ sơ đề xuất đầy đủ, rõ ràng, xác định cụ thể mục tiêu, nội dung, phương án triển khai, kết quả đầu ra dự kiến, kế hoạch tài chính và cơ cấu nguồn vốn (bao gồm vốn đối ứng, nếu có);

c) Khả năng ứng dụng trực tiếp và tác động, tạo hiệu quả kinh tế hoặc giải quyết vấn đề xã hội, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Phù hợp với yêu cầu nêu trong thông báo tuyển chọn của trung tâm ươm tạo;

đ) Bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn, môi trường và pháp luật có liên quan.

2. Tiêu chí cụ thể

Ngoài các tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Điều này, dự án khởi nghiệp sáng tạo phải đáp ứng các tiêu chí tương ứng với từng giai đoạn đề nghị hỗ trợ:

a) Giai đoạn ý tưởng:

Có ý tưởng hoặc giải pháp dự kiến nhằm giải quyết vấn đề, đáp ứng nhu cầu thị trường hoặc nhu cầu của đối tượng thụ hưởng; có kế hoạch nghiên cứu thị trường, hoàn thiện ý tưởng, giải pháp và phát triển nguyên mẫu ban đầu hoặc mô hình thử nghiệm, phương án thương mại hóa.

Kết quả đầu ra dự kiến tối thiểu bao gồm: kết quả nghiên cứu thị trường làm rõ vấn đề cần giải quyết, nhu cầu của khách hàng hoặc đối tượng thụ hưởng và mức độ phù hợp của giải pháp; ý tưởng, giải pháp và mô hình kinh doanh sơ bộ được hoàn thiện; nguyên mẫu ban đầu, mô hình thử nghiệm, phương án thương mại hóa hoặc kết quả tương đương kèm theo đánh giá ban đầu về tính khả thi; kế hoạch phát triển dự án ở giai đoạn kiểm chứng.

b) Giai đoạn kiểm chứng:

Có sản phẩm, dịch vụ hoặc giải pháp khả thi; có kế hoạch thử nghiệm với khách hàng hoặc thị trường mục tiêu và hoàn thiện mô hình kinh doanh.

Kết quả đầu ra dự kiến tối thiểu bao gồm: sản phẩm, dịch vụ hoặc giải pháp được hoàn thiện và thử nghiệm; kết quả thử nghiệm và phản hồi của khách hàng hoặc thị trường mục tiêu; phương án thương mại hóa.

c) Giai đoạn tăng tốc:

Có sản phẩm, dịch vụ hoặc giải pháp được thị trường chấp nhận, có khách hàng hoặc doanh thu; có kế hoạch mở rộng thị trường, phát triển quy mô hoặc huy động vốn.

Kết quả đầu ra dự kiến tối thiểu bao gồm ít nhất một trong các kết quả sau: tăng trưởng về khách hàng, doanh thu hoặc thị trường; mở rộng quy mô hoạt động; kết quả kết nối, huy động vốn đầu tư hoặc nguồn lực hợp pháp khác.

Điều 7. Điều kiện hỗ trợ

1. Dự án được tổ chức triển khai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Dự án đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 6 Nghị quyết này.
3. Dự án chưa nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với cùng nội dung hỗ trợ.
4. Doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 8. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tiền công lao động trực tiếp cho cá nhân, thành viên nhóm cá nhân, người lao động của doanh nghiệp trực tiếp thực hiện dự án khởi nghiệp sáng tạo.

b) Hỗ trợ chi phí tổ chức hoạt động tuyển chọn dự án.

c) Hỗ trợ chi phí thuê chuyên gia để tư vấn, đào tạo, huấn luyện, cố vấn và hỗ trợ chuyên môn cho dự án.

d) Hỗ trợ chi phí dịch vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo.

đ) Hỗ trợ chi phí sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, khu làm việc chung, bao gồm: chi phí sử dụng hạ tầng, thiết bị sẵn có phục vụ nghiên cứu, phát triển, hoàn thiện sản phẩm và thử nghiệm thị trường.

2. Mức hỗ trợ:

a) Giai đoạn ý tưởng:

Tổng mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/dự án và thời gian hỗ trợ thực hiện dự án không quá 06 tháng, bao gồm: hỗ trợ 20 triệu đồng/dự án đối với nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; 30 triệu đồng/dự án đối với nội dung quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này.

b) Giai đoạn kiểm chứng:

Tổng mức hỗ trợ là 100 triệu đồng/dự án và thời gian hỗ trợ thực hiện dự án không quá 12 tháng, bao gồm: hỗ trợ 40 triệu đồng/dự án đối với nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; 60 triệu đồng/dự án đối với nội dung quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này.

c) Giai đoạn tăng tốc:

Tổng mức hỗ trợ là 500 triệu đồng/dự án và thời gian hỗ trợ thực hiện dự án không quá 12 tháng, bao gồm: hỗ trợ 185 triệu đồng/dự án đối với nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; 315 triệu đồng/dự án đối với nội dung quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này.

Điều 9. Hồ sơ hỗ trợ

1. Căn cứ thông báo đề xuất nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, trung tâm ươm tạo công khai thông tin việc tổ chức tiếp nhận, tuyển chọn dự án khởi nghiệp sáng tạo, trong đó nêu rõ tiêu chí, điều kiện, thành phần hồ sơ, thời hạn và cách thức tiếp nhận hồ sơ.

2. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp có dự án khởi nghiệp sáng tạo nộp hồ sơ tham gia tuyển chọn tại trung tâm ươm tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trên cơ sở kết quả tuyển chọn, trung tâm ươm tạo gửi hồ sơ đề nghị thực hiện hỗ trợ theo hồ sơ đăng ký nhiệm vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, thành phần hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo;

b) Thuyết minh nhiệm vụ, phương án hỗ trợ ươm tạo, trong đó xác định số lượng dự án dự kiến theo từng giai đoạn, phương thức tuyển chọn, nội dung hỗ trợ, kết quả dự kiến, thời gian thực hiện và dự toán kinh phí;

c) Văn bản, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý, năng lực và điều kiện thực hiện hỗ trợ của trung tâm ươm tạo;

d) Văn bản cam kết không đề nghị thanh toán trùng lặp từ ngân sách nhà nước.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ

1. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ ươm tạo dự án khởi nghiệp sáng tạo được áp dụng theo trình tự, thủ tục quản lý, thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tổ chức xét duyệt nhiệm vụ, thẩm định kinh phí và ban hành quyết định phê duyệt nhiệm vụ; ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ với trung tâm ươm tạo, kèm theo danh mục các dự án được hỗ trợ.

3. Sau khi kết thúc thời gian thực hiện hỗ trợ, trung tâm ươm tạo báo cáo kết quả thực hiện và hoàn thiện hồ sơ, tài liệu theo quy định.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tổ chức đánh giá kết quả thực hiện và thanh lý hợp đồng sau khi hoàn tất việc quyết toán nội dung tài trợ lần cuối theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 11. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện hỗ trợ được bảo đảm từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách Thành phố cho sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, nguyên tắc, lĩnh vực, tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung, mức hỗ trợ theo quy định, đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch;

c) Kiểm tra, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hành vi trục lợi chính sách, gây thất thoát, lãng phí; tổng hợp khó khăn, vướng mắc và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định lĩnh vực ưu tiên, tiêu chí, điều kiện, nội

dung và mức hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với đề xuất nhiệm vụ đổi mới sáng tạo liên quan đến hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ mà chưa thực hiện hỗ trợ hoặc chưa hoàn thành việc hỗ trợ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND.

2. Đối với đề xuất nhiệm vụ đổi mới sáng tạo liên quan đến hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo đã nộp hồ sơ mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng,
trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 145/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15 và Luật số 148/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

*Xét Tờ trình số 1273/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát
triển hạ tầng, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên
địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 8749/UBND-VX ngày 19 tháng 9 năm
2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự
thảo Nghị quyết; Báo cáo thẩm tra số 152/BC-BĐT ngày 20 tháng 9 năm 2026 của
Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định một số cơ chế,
chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ
khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết điểm a khoản 2 Điều 30 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, tổ chức có hoạt động đầu tư xây dựng, trang bị, nâng cấp hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố, bao gồm:

a) Tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ số và các loại hình doanh nghiệp khác có hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đã được công nhận theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc thực hiện hỗ trợ phải bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng, đúng đối tượng, đúng nội dung; không hỗ trợ trùng lặp từ ngân sách nhà nước cho cùng một nội dung chi đối với một đối tượng; phù hợp với chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án của Thành phố về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản trang bị được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Việc thực hiện nội dung hỗ trợ được đánh giá, nghiệm thu trên cơ sở mức độ

hoàn thành mục tiêu, nội dung, sản phẩm, kết quả đầu ra hoặc các yêu cầu theo thuyết minh, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương II:
CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHỤC VỤ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 4. Danh mục hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Nhóm 1: Hạ tầng vật lý phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bao gồm:

a) Không gian làm việc, kết nối, trình diễn và trưng bày sản phẩm công nghệ, hình thành trong quá trình xây dựng, nâng cấp hạ tầng của tổ chức, doanh nghiệp;

b) Phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu, cơ sở thử nghiệm, cơ sở kiểm định, hiệu chuẩn, đánh giá và chứng nhận công nghệ; cơ sở chế tạo mẫu, sản xuất thử nghiệm, hoàn thiện và trình diễn công nghệ;

c) Trang thiết bị, máy móc, phương tiện kỹ thuật chuyên dụng phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, thử nghiệm, phân tích, đo lường, kiểm định, hiệu chuẩn, đánh giá công nghệ, chế tạo mẫu và sản xuất thử nghiệm; đặc biệt là cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành phục vụ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược theo Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Nhóm 2: Hạ tầng số, hệ thống số phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bao gồm:

a) Hạ tầng số gồm các hệ thống kỹ thuật, kết nối, điện toán, lưu trữ và các thành phần công nghệ số bảo đảm cho hoạt động trên môi trường số, hạ tầng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây và hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy;

b) Hệ thống số gồm các thành phần công nghệ số, dữ liệu số, nền tảng số, phần mềm, phần cứng, thuật toán, mô hình xử lý và thiết bị kết nối được tổ chức để tạo lập, xử lý, lưu trữ, kết nối và vận hành dịch vụ số hoặc quy trình số; bao gồm cả trường hợp hoạt động điều hành theo thời gian thực.

Điều 5. Tiêu chí hỗ trợ đầu tư xây dựng, trang bị, nâng cấp hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng, trang bị, nâng cấp hạ tầng đề nghị hỗ trợ:

a) Hạ tầng thuộc nhóm 1, nhóm 2 quy định tại Điều 4 Nghị quyết này phù hợp với chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Thành phố theo từng thời kỳ.

b) Có cam kết bằng văn bản duy trì hoạt động đúng mục đích đầu tư tối thiểu 05 năm kể từ ngày hoàn thành và đưa vào vận hành, khai thác.

c) Hạ tầng thuộc nhóm 1 phải đặt tại địa điểm thuộc địa bàn Thành phố; hạ tầng thuộc nhóm 2 phải do tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn Thành phố trực tiếp quản trị, vận hành, khai thác.

d) Dữ liệu phát sinh từ hạ tầng được hỗ trợ phải được lưu trữ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu.

đ) Ưu tiên dự án có tỷ lệ vốn đối ứng cao, khuyến khích mô hình liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và tổ chức trong nước, quốc tế và có phương án khai thác, sử dụng dùng chung hoặc chia sẻ, bảo đảm hiệu quả đầu tư.

2. Tiêu chí đối với tổ chức, doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ:

a) Được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định pháp luật Việt Nam; có trụ sở chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Có nguồn lực bảo đảm việc quản lý, vận hành hạ tầng, tài sản được hưởng hỗ trợ.

c) Có bộ phận nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo với tối thiểu 10 nhân lực có trình độ từ đại học trở lên, trong đó có ít nhất 50% số nhân lực là công dân Việt Nam. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, không bắt buộc phải có bộ phận nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo nhưng phải có tối thiểu 03 nhân lực có trình độ từ đại học trở lên thực hiện hoạt động này, trong đó có ít nhất 50% số nhân lực là công dân Việt Nam.

d) Riêng đối với tổ chức hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, ngoài các tiêu

chí quy định tại điểm a, b, c khoản này, phải có tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt tối thiểu 2% doanh thu thuần bình quân trong 03 năm tài chính liên kế hoặc từ 200 tỷ đồng/năm trở lên trong 03 năm tài chính liên kế trước năm đề nghị hỗ trợ; trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 03 năm thì tính bình quân trên toàn bộ thời gian hoạt động kể từ khi thành lập, nhưng không ít hơn 01 năm tài chính đầy đủ.

Điều 6. Nội dung, mức hỗ trợ và quản lý kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng, trang bị, nâng cấp hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Đối với hạ tầng thuộc nhóm 1, nhóm 2 quy định tại Điều 4 Nghị quyết này thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành: tối đa 25 tỷ đồng/nhóm hạ tầng/tổ chức, doanh nghiệp.

b) Đối với hạ tầng thuộc nhóm 1, nhóm 2 quy định tại Điều 4 Nghị quyết này không thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành:

Hạ tầng thuộc nhóm 1: tối đa 5 tỷ đồng/tổ chức, doanh nghiệp.

Hạ tầng thuộc nhóm 2: tối đa 3 tỷ đồng/tổ chức, doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ tại khoản 1 Điều này không vượt quá 50% tổng mức kinh phí của toàn bộ dự án.

2. Kinh phí hỗ trợ được cấp theo tiến độ và kết quả thực hiện trên cơ sở hồ sơ, quyết định phê duyệt và hợp đồng thực hiện hỗ trợ. Trường hợp nội dung hỗ trợ bị dừng hoặc không hoàn thành do lỗi chủ quan của tổ chức, doanh nghiệp thì cơ quan có thẩm quyền chấm dứt hợp đồng và xử lý biện pháp bảo đảm để thu hồi kinh phí đã cấp; trường hợp do nguyên nhân khách quan hoặc rủi ro khoa học, công nghệ thì việc xem xét, xử lý kinh phí và trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện theo biểu mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này, gồm:

- a) Đơn đăng ký đề nghị hỗ trợ;
- b) Thuyết minh đề xuất dự án đề nghị hỗ trợ;
- c) Dự toán kinh phí chi tiết kèm theo báo giá hoặc tài liệu làm căn cứ lập dự toán theo quy định hiện hành;
- d) Văn bản cam kết;
- đ) Hồ sơ pháp lý và tài liệu chứng minh năng lực của tổ chức, doanh nghiệp gồm:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập (đối với tổ chức hoạt động theo loại hình doanh nghiệp);

Tài liệu chứng minh năng lực tài chính và bố trí vốn đối ứng;

Các tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này.

- e) Tài liệu khác có liên quan trực tiếp đến nội dung đề nghị hỗ trợ.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ:

Trình tự, thủ tục xét chọn, thẩm định, phê duyệt, ký kết hợp đồng, cấp kinh phí, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu, thanh lý và xử lý kết quả thực hiện hỗ trợ được áp dụng theo trình tự, thủ tục quản lý, thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là cơ quan thông báo, kêu gọi đề xuất nhiệm vụ và tổ chức thực hiện hỗ trợ theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương III:

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, TRUNG TÂM HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Điều 8. Nội dung và mức hỗ trợ phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

Nội dung và mức hỗ trợ để phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tương ứng với cấp độ lựa chọn:

- 1. Hỗ trợ phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp

sáng tạo đạt tầm cỡ quốc tế:

a) Hỗ trợ kinh phí mua sắm, nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị nghiên cứu, thiết bị thử nghiệm và trang thiết bị phục vụ vận hành, tối đa 100 tỷ đồng.

b) Hỗ trợ kinh phí vận hành kỹ thuật, thiết bị ban đầu, gồm chuyển giao công nghệ, thuê chuyên gia vận hành ban đầu, quản trị dự án, tối đa 10 tỷ đồng.

c) Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, gồm tiếp nhận chuyển giao công nghệ, mời chuyên gia quốc tế đào tạo, cử nhân sự đi đào tạo trong và ngoài nước, tối đa 10 tỷ đồng.

d) Hỗ trợ kinh phí thuê tư vấn và chi phí xác lập, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước, tối đa 10 tỷ đồng.

đ) Hỗ trợ kinh phí hoạt động thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và phát triển, tối đa 5 tỷ đồng.

e) Hỗ trợ kinh phí hợp tác quốc tế, gồm tham gia thành viên mạng lưới quốc tế, tham gia sự kiện quốc tế ở nước ngoài, tổ chức sự kiện quốc tế ở trong nước, tối đa 10 tỷ đồng.

2. Hỗ trợ phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đạt cấp quốc gia:

a) Hỗ trợ kinh phí mua sắm, nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị nghiên cứu, thiết bị thử nghiệm và trang thiết bị phục vụ vận hành, tối đa 70 tỷ đồng.

b) Hỗ trợ kinh phí vận hành kỹ thuật, thiết bị ban đầu, gồm chuyển giao công nghệ, thuê chuyên gia vận hành ban đầu, quản trị dự án, tối đa 7 tỷ đồng.

c) Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, gồm tiếp nhận chuyển giao công nghệ, mời chuyên gia quốc tế đào tạo, cử nhân sự đi đào tạo trong và ngoài nước, tối đa 7 tỷ đồng.

d) Hỗ trợ kinh phí thuê tư vấn và chi phí xác lập, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước, tối đa 7 tỷ đồng.

đ) Hỗ trợ kinh phí hoạt động thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và phát triển, tối đa 3,5 tỷ đồng.

e) Hỗ trợ kinh phí hợp tác quốc tế, gồm tham gia thành viên mạng lưới quốc tế, tham gia sự kiện quốc tế ở nước ngoài, tổ chức sự kiện quốc tế ở trong nước, tối đa 7 tỷ đồng.

3. Hỗ trợ phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đạt cấp tỉnh:

a) Hỗ trợ kinh phí mua sắm, nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị nghiên cứu, thiết bị thử nghiệm và trang thiết bị phục vụ vận hành, tối đa 50 tỷ đồng.

b) Hỗ trợ kinh phí vận hành kỹ thuật, thiết bị ban đầu, gồm chuyển giao công nghệ, thuê chuyên gia vận hành ban đầu, quản trị dự án, tối đa 5 tỷ đồng.

c) Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, gồm tiếp nhận chuyển giao công nghệ, mời chuyên gia quốc tế đào tạo, cử nhân sự đi đào tạo trong và ngoài nước, tối đa 5 tỷ đồng.

d) Hỗ trợ kinh phí thuê tư vấn và chi phí xác lập, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước, tối đa 5 tỷ đồng.

đ) Hỗ trợ kinh phí hoạt động thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và phát triển, tối đa 2,5 tỷ đồng.

e) Hỗ trợ kinh phí hợp tác quốc tế, gồm tham gia thành viên mạng lưới quốc tế, tham gia sự kiện quốc tế ở nước ngoài, tổ chức sự kiện quốc tế ở trong nước, tối đa 5 tỷ đồng.

4. Mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nội dung quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này được xác định căn cứ hiện trạng năng lực, mục tiêu, lộ trình phát triển của trung tâm, nhu cầu thực tế, dự toán được thẩm định, sản phẩm, kết quả đầu ra và khả năng cân đối ngân sách. Trung tâm được xem xét hỗ trợ một hoặc nhiều nội dung phù hợp với nhu cầu và lộ trình phát triển.

Điều 9. Tiêu chí đối với trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đề nghị hỗ trợ

1. Có trụ sở chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, hoặc có chi nhánh hạch toán độc lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và kê khai, nộp thuế.

2. Có năng lực tổ chức thực hiện, quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản và duy trì kết quả hỗ trợ; không thuộc trường hợp bị hạn chế nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Có cam kết bằng văn bản về thời hạn hoàn thành đề án phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tương ứng với các cấp độ lựa chọn đăng ký, bao gồm: 05 năm phát triển trung tâm đạt tầm cỡ quốc tế, quốc gia; 03

năm phát triển trung tâm đạt cấp tỉnh.

Điều 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ thực hiện theo biểu mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này, gồm:

- a) Đơn đề nghị hỗ trợ;
- b) Thuyết minh đề nghị hỗ trợ;
- c) Văn bản cam kết.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ:

Trình tự, thủ tục xét duyệt, thẩm định, phê duyệt, ký kết hợp đồng, cấp kinh phí, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu, thanh lý và xử lý kết quả thực hiện hỗ trợ được áp dụng theo trình tự, thủ tục quản lý, thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là cơ quan thông báo, kêu gọi đề xuất nhiệm vụ và tổ chức thực hiện hỗ trợ theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 11. Quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Kinh phí hỗ trợ được cấp theo từng nội dung hỗ trợ được xác định trong thuyết minh đề nghị hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục tiêu, nội dung và dự toán được phê duyệt. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Kết quả đánh giá, nghiệm thu là căn cứ xác định mức độ hoàn thành nội dung hỗ trợ và thực hiện quyền, nghĩa vụ của các bên theo quyết định phê duyệt, hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trong trường hợp kết quả nghiệm thu không đạt, cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm xem xét, xác định việc hoàn trả kinh phí và thu hồi tài sản được đầu tư, trang bị, nâng cấp theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5.

Chương IV: **KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 12. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện nội dung hỗ trợ tại Nghị quyết này được phân bổ từ nguồn ngân sách Thành phố chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cấp về cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để thực hiện hoạt động, nội dung chi hỗ trợ theo Nghị quyết này.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, tiêu chí, trình tự thủ tục và quản lý kinh phí hỗ trợ theo quy định, đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch;

c) Tổ chức cập nhật, công bố thông tin về tình hình thực hiện chính sách, hiệu quả đầu tư và khai thác hạ tầng; theo dõi, kiểm tra, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hành vi trục lợi chính sách, gây thất thoát, lãng phí;

d) Định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về kết quả tổ chức thực hiện, đánh giá hiệu quả chính sách và kiến nghị điều chỉnh nếu cần thiết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục I
CÁC BIỂU MẪU
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 65/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Mẫu số I.01	Đơn đăng ký đề nghị hỗ trợ
Mẫu số I.02	Thuyết minh dự án đề nghị hỗ trợ
Mẫu số I.03	Dự toán kinh phí dự án
Mẫu số I.04	Văn bản cam kết

Mẫu số I.01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Kính gửi: (Tên cơ quan quản lý nhiệm vụ)

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Email: Website:
- Quyết định/Giấy phép thành lập/Đăng ký kinh doanh/Đăng ký hoạt động KH&CN
số: nơi cấp ngày cấp
- Mã số thuế:
- Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp:

Chúng tôi đề nghị được hỗ trợ thực hiện dự án từ nguồn ngân sách nhà nước như sau:

1. Thông tin về dự án

- Tên dự án:
- Loại dự án: *(chọn 01 trong các loại dự án sau)*
☐ Nhóm 1 Hạ tầng vật lý.
☐ Nhóm 2 Hạ tầng số, hệ thống số.
- Quy mô dự án thực hiện:
- Thời gian thực hiện dự án:
- Địa điểm thực hiện dự án:
- Tổng kinh phí thực hiện dự án: đồng (bằng chữ...)

Trong đó:

- + Kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: đồng (bằng chữ...)
- + Nguồn kinh phí khác (nếu có): đồng (bằng chữ...)

Tỷ lệ kinh phí đề nghị hỗ trợ trên tổng kinh phí thực hiện: ...%

2. Hồ sơ đăng ký đề nghị hỗ trợ dự án bao gồm:

- Thuyết minh dự án;
- Tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức, doanh nghiệp;
- Văn bản cam kết của tổ chức, doanh nghiệp đề nghị về việc chỉ tiếp nhận duy nhất một nguồn kinh phí cho cùng một nội dung chi từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung dự án;

- Các tài liệu khác.

Chúng tôi xin cam đoan những nội dung và thông tin kê khai trong hồ sơ này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính xác thực của hồ sơ.

...., ngày ... tháng ... năm...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số I.02

THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp
2. Mã số thuế:
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Địa điểm thực hiện dự án:
5. Điện thoại: Fax:
- Email: Website:
6. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp:
7. Tên và số tài khoản ngân hàng của tổ chức, doanh nghiệp:

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận nhà đầu tư lần gần nhất (nếu có)
3. Thời gian thực hiện: tháng (từ tháng .../... đến tháng .../...)
4. Tổng mức kinh phí: đồng
5. Mô tả công nghệ, quy trình công nghệ của dự án (nếu có)
6. Mô tả các sản phẩm, dịch vụ, thị trường của dự án (nếu có)

III. THÔNG TIN VỀ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Tổng kinh phí thực hiện dự án: đồng
- 1.1. Nguồn ngân sách nhà nước: đồng
- 1.2. Nguồn vốn đối ứng/nguồn kinh phí khác (nếu có): đồng
2. Mục tiêu hỗ trợ:

IV. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ

STT	Các nội dung (hạng mục) đề xuất	Kết quả đầu ra	Thời gian thực hiện (số tháng)	Kinh phí	Ghi chú
1	Nội dung (hạng mục) 1				
2...	Nội dung (hạng mục) 2,3...				

V. GIẢI TRÌNH NỘI DUNG (HẠNG MỤC) ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ

1. Sự phù hợp về đối tượng, tiêu chí được hỗ trợ
2. Nhu cầu về các nội dung đề xuất hỗ trợ, kết quả đầu ra, thời gian, kinh phí và các hồ sơ thanh toán
3. Phương án tài chính để thực hiện
4. Năng lực thực hiện dự án

VI. KẾT QUẢ ĐẦU RA, KHẢ NĂNG DUY TRÌ VÀ HIỆU QUẢ DỰ KIẾN

1. Sản phẩm, kết quả đầu ra và chỉ tiêu hoàn thành
2. Chỉ tiêu khai thác, sử dụng, dùng chung hoặc chia sẻ (nếu có)
3. Phương án duy trì, vận hành kết quả sau hỗ trợ
4. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả sau hỗ trợ
5. Hiệu quả dự kiến của việc khai thác, sử dụng hạ tầng sau hỗ trợ

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số I.03

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN
(Kèm theo Thuyết minh dự án)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung đề nghị tài trợ	Tổng kinh phí	Nguồn vốn							
			Từ NSNN				Ngoài NSNN			
			Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ...	Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ...
1	Nội dung (hạng mục) 1									
2	Nội dung (hạng mục) 2									
...										
	Tổng cộng									

(*) Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn,...

Mẫu số I.04

**TÊN TỔ CHỨC/
DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Số, ký hiệu văn bản)

VĂN BẢN CAM KẾT

Kính gửi: (Tên cơ quan quản lý nhiệm vụ)

I. Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp:
2. Mã số thuế:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Email: Website:
5. Quyết định/Giấy phép thành lập/Đăng ký kinh doanh/Đăng ký hoạt động KH&CN số: nơi cấp ngày cấp
6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, tổ chức:
7. Tên dự án hỗ trợ:

II. Nội dung cam kết

1. Tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của thông tin, hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan xem xét phê duyệt hỗ trợ.
2. Chỉ tiếp nhận duy nhất một nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước cho cùng một nội dung chi của dự án hỗ trợ.
3. Thực hiện đúng các cam kết khi nhận hỗ trợ theo Hợp đồng, Quyết định phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan quản lý về việc sử dụng kinh phí, tài sản, sản phẩm, kết quả đầu ra của dự án hỗ trợ.
4. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin và tài liệu bổ sung theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị đầu mối và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.
5. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu trong quá trình thực hiện hỗ trợ.

Văn bản cam kết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II
CÁC BIỂU MẪU
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO,
TRUNG TÂM HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO
(Kèm theo Nghị quyết số 65/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Mẫu số II.01	Đơn đề nghị hỗ trợ phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo
Mẫu số II.02	Thuyết minh đề nghị hỗ trợ phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo
Mẫu số II.03	Văn bản cam kết

Mẫu số II.01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO,
TRUNG TÂM HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Kính gửi: (Tên cơ quan quản lý nhiệm vụ)

Chúng tôi là:

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Email:

Website:

- Quyết định/Giấy phép thành lập/Đăng ký kinh doanh/Đăng ký hoạt động KH&CN
số: nơi cấp ngày cấp

- Giấy công nhận (trung tâm đổi mới sáng tạo/trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh/trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia/trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo/trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh/trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia) số: nơi cấp ngày cấp

- Mã số thuế:

- Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp:

Chúng tôi đề nghị được hỗ trợ phát triển trung tâm từ nguồn ngân sách nhà nước như sau:

1. Thông tin về nhiệm vụ

- Tên nhiệm vụ:

- Loại nhiệm vụ: (chọn 01 trong các loại sau)

☐ Phát triển hướng đến trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tầm cỡ quốc tế.

☐ Phát triển hướng đến trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được công nhận cấp quốc gia.

☐ Phát triển hướng đến trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được công nhận cấp tỉnh.

- Thời gian thực hiện nhiệm vụ:

- Địa điểm thực hiện nhiệm vụ:

- Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ: đồng (bằng chữ...)

Trong đó:

+ Kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: đồng (bằng chữ...)

+ Nguồn kinh phí khác (nếu có): đồng (bằng chữ...)

Tỷ lệ kinh phí đề nghị hỗ trợ trên tổng kinh phí thực hiện: ...%

2. Hồ sơ đăng ký xét đề nghị hỗ trợ gồm:

- Thuyết minh đề nghị hỗ trợ.

- Tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức, doanh nghiệp.

- Giấy công nhận (trung tâm đổi mới sáng tạo/trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh / trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia/trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo / trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh/trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia).

- Đề án phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tương ứng với các cấp độ lựa chọn đăng ký đề nghị hỗ trợ.

- Văn bản cam kết của tổ chức, doanh nghiệp đề nghị về việc chỉ tiếp nhận duy nhất một nguồn kinh phí cho cùng một nội dung chi từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung đề nghị hỗ trợ.

- Các tài liệu khác.

Chúng tôi xin cam đoan những nội dung và thông tin kê khai trong hồ sơ này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính xác thực của hồ sơ.

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số II.02

**THUYẾT MINH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO,
TRUNG TÂM HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO**

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp chủ trì nhiệm vụ:

(Kèm theo số, ngày của văn bản thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh của tổ chức chủ trì/doanh nghiệp)

2. Giấy công nhận (trung tâm đổi mới sáng tạo/trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh/trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia/trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo/trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh/trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia) số: nơi cấp ngày cấp

3. Mã số thuế:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

5. Người đại diện theo pháp luật:

(Họ và tên, chức vụ, thư điện tử, điện thoại)

6. Năng lực của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp chủ trì:

(Năng lực, kinh nghiệm chuyên môn, khả năng huy động nguồn lực)

7. Nội dung, kết quả hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của tổ chức, doanh nghiệp (nếu có):

8. Nguồn nhân lực để thực hiện nhiệm vụ

8.1. Đội ngũ nhân sự *(Năng lực, kinh nghiệm của các thành viên chính, thành viên)*

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm triển khai	Nội dung công việc
1			
2			
...			

8.2. Đội ngũ chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm triển khai	Nội dung công việc
1			
2			
...			

9. Tóm tắt về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, tài chính và phương án tổ chức thực

hiện khả thi

II. THÔNG TIN NHIỆM VỤ

1. Tên nhiệm vụ:
2. Thời gian thực hiện (tháng):
3. Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ: đồng, trong đó:
 - a) Nguồn ngân sách nhà nước: đồng
 - b) Nguồn vốn đối ứng: đồng

Chi tiết theo Mục IV kèm theo Thuyết minh này.

III. THÔNG TIN CHI TIẾT CỦA NHIỆM VỤ

1. Mục tiêu của nhiệm vụ

- a) Mục tiêu chung:

b) Mục tiêu cụ thể: (Mục tiêu rõ ràng gắn với chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo Thành phố)

- 2. Sự phù hợp của nội dung đề xuất hỗ trợ phù hợp với đề án phát triển trung tâm (hướng đến trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tầm cỡ quốc tế/ hướng đến được công nhận cấp quốc gia/ hướng đến được công nhận cấp tỉnh):

- -
 3. Tính cấp thiết của nhiệm vụ (Luận giải sự cần thiết, tính cấp bách phù hợp với định hướng và yêu cầu nêu trong thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, nêu rõ những vấn đề cần giải quyết; luận giải việc đặt ra các mục tiêu và nội dung của nhiệm vụ,...)

- -
 -
 4. Nội dung hoạt động, dự kiến sản phẩm, kết quả thực hiện nhiệm vụ (Nêu và mô tả chi tiết các nội dung, hoạt động và các số liệu liên quan làm cơ sở cho dự toán kinh phí, kết quả/sản phẩm đầu ra cụ thể)

Nội dung, hoạt động	Kết quả/Sản phẩm	Yêu cầu cần đạt của kết quả, sản phẩm
---------------------	------------------	---------------------------------------

Nội dung 1:		
Hoạt động 1.1:		
Hoạt động 1.2, 1.3....:		
Nội dung 2:		
Hoạt động 2.1:		
Hoạt động 2.2, 2.3....:		

5. Phương án quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng chung hoặc chia sẻ cho các chủ thể của hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo Thành phố phù hợp với chức năng, mô hình hoạt động của trung tâm và có chỉ tiêu kết quả đầu ra để theo dõi, đánh giá

IV. DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Khối lượng	Định mức/ Đơn giá	Thành tiền			Căn cứ lập dự toán
				Tổng	NSNN	Đối ứng	
1	Nội dung công việc 1:						
	<i>Nội dung chi....</i>						
	<i>Nội dung chi....</i>						
	<i>Nội dung chi....</i>						
...	...						
2	Nội dung công việc 2:						
	<i>Nội dung chi....</i>						
	<i>Nội dung chi....</i>						
...	...						
	Tổng cộng:						

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số II.03

**TÊN TỔ CHỨC,
DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Số, ký hiệu văn bản)

VĂN BẢN CAM KẾT

Kính gửi: (Tên cơ quan quản lý nhiệm vụ)

I. Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp:
2. Mã số thuế:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Email: Website:
5. Quyết định/Giấy phép thành lập/Đăng ký kinh doanh/Đăng ký hoạt động KH&CN số: nơi cấp ngày cấp
6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, tổ chức:
7. Tên nhiệm vụ:

II. Nội dung cam kết

Tổ chức, doanh nghiệp cam kết:

1. Tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của thông tin, hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan quản lý nhiệm vụ.
2. Chỉ tiếp nhận duy nhất một nguồn kinh phí cho cùng một nội dung chi từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung nhiệm vụ.
3. Thực hiện đúng các cam kết khi nhận tài trợ để thực hiện nhiệm vụ theo Hợp đồng và chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan quản lý nhiệm vụ về sử dụng kinh phí, tài sản, kết quả, hiệu quả của nhiệm vụ.
4. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin và tài liệu bổ sung theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.
5. Phối hợp với cơ quan quản lý nhiệm vụ và cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Văn bản cam kết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định việc thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp,
tham gia quản lý, điều hành, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp
để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15 và Luật số 148/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15 và Luật số
132/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ
sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15,
Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số
93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;*

*Xét Tờ trình số 1258/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định việc thành lập, tham gia thành lập
doanh nghiệp, tham gia quản lý, điều hành, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để
thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở
hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công*

lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập khác thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh và viên chức tham gia hoạt động tại doanh nghiệp và Công văn số 8748/UBND-VX ngày 19 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc báo cáo nội dung điều chỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết điểm g khoản 2 Điều 30 Luật Phát triển Đô thị; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-BĐT ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định việc thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia quản lý, điều hành, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết điểm g khoản 2 Điều 30 Luật Phát triển Đô thị số 18/2026/QH16 về việc thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia quản lý, điều hành, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập khác thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh và viên chức làm việc tại các cơ sở, tổ chức đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập khác thuộc phạm vi quản lý của Thành phố có kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở đó.

2. Viên chức làm việc tại cơ sở công lập quy định tại Điều 1 Nghị quyết này tham gia góp vốn, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp do cơ sở công lập đó thành lập, tham gia thành lập, tham gia quản lý, điều hành và tham gia góp vốn khi được sự đồng ý của người đứng đầu cơ sở công lập đó.

3. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các hoạt động quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tổ

chức khoa học và công nghệ công lập khác thuộc phạm vi quản lý của Thành phố (sau đây gọi tắt là cơ sở công lập) là các cơ sở do cơ quan có thẩm quyền của Thành phố thành lập hoặc thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố và các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố theo quy định của pháp luật.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở công lập (sau đây gọi tắt là kết quả nghiên cứu) được thương mại hóa là kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ tạo ra tài sản trí tuệ mà cơ sở công lập có quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền quản lý, quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật dân sự, pháp luật khoa học, công nghệ và pháp luật có liên quan, có khả năng khai thác, ứng dụng hoặc thương mại hóa.

3. Thương mại hóa kết quả nghiên cứu là việc đưa kết quả nghiên cứu vào khai thác, sử dụng, chuyển giao hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh thông qua một hoặc nhiều hình thức theo quy định của pháp luật, trong đó có việc thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn vào doanh nghiệp.

4. Đề án thương mại hóa là hồ sơ do cơ sở công lập lập để đánh giá sự cần thiết, tính khả thi, hiệu quả, phương án sử dụng kết quả nghiên cứu, tài sản, vốn, phương án tổ chức thực hiện, quản trị, phân chia lợi ích, quản lý rủi ro và các nội dung cần thiết khác làm cơ sở xem xét, quyết định việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện và quản lý rủi ro

1. Việc thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia quản lý, điều hành, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ được thực hiện trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở công lập; đúng mục tiêu thương mại hóa, đúng thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Nghị quyết này.

2. Việc quyết định thương mại hóa phải căn cứ vào giá trị, khả năng khai thác, ứng dụng và thương mại hóa của kết quả nghiên cứu; phương án sử dụng tài sản, quyền sở hữu trí tuệ; phương án đầu tư, kinh doanh; khả năng huy động nguồn lực; hiệu quả dự kiến và các rủi ro có thể phát sinh.

3. Tài sản, quyền tài sản và kết quả nghiên cứu sử dụng để góp vốn phải có căn cứ xác định rõ nguồn gốc, quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng, tình trạng pháp lý và giá trị theo quy định của pháp luật; việc sử dụng tài sản để góp vốn phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích và không thuộc trường hợp pháp luật không cho phép sử dụng để góp vốn.

4. Việc xác định giá trị tài sản, quyền sở hữu trí tuệ để góp vốn được thực hiện theo quy định của pháp luật và phương pháp phù hợp với đặc điểm của tài sản, kết quả nghiên cứu và phương án thương mại hóa. Trường hợp cần thiết, cơ sở công lập được thuê tổ chức định giá, tổ chức tư vấn, chuyên gia có năng lực để xác định hoặc tư vấn về giá trị tài sản, quyền sở hữu trí tuệ và phương án góp vốn.

5. Rủi ro phát sinh trong hoạt động thương mại hóa được phân loại, đánh giá và xử lý theo nguyên nhân, mức độ, khả năng kiểm soát và trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân. Rủi ro kinh doanh phát sinh trong quá trình thương mại hóa không phải là căn cứ để xác định vi phạm hoặc trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nếu việc quyết định, xác định giá trị tài sản, tổ chức thực hiện và quản lý tài sản được thực hiện đúng quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền, đúng Đề án thương mại hóa đã được phê duyệt và không có hành vi gian dối, cố ý làm trái hoặc vụ lợi.

6. Kết quả thương mại hóa không đạt, đạt thấp hơn hoặc khác với mục tiêu, chỉ tiêu dự kiến trong Đề án thương mại hóa không phải là căn cứ duy nhất để xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân. Việc xem xét trách nhiệm phải căn cứ vào quá trình ra quyết định và tổ chức thực hiện, mức độ tuân thủ pháp luật, việc quản lý và sử dụng tài sản, nguyên nhân của rủi ro và các yếu tố khách quan, chủ quan có liên quan.

7. Không sử dụng ngân sách nhà nước để bù đắp khoản lỗ, tổn thất phát sinh từ hoạt động thương mại hóa, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Việc xử lý tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật, thỏa thuận giữa các bên và phương án phân chia rủi ro được phê duyệt.

8. Cơ sở công lập có trách nhiệm chủ động theo dõi, đánh giá để kịp thời điều chỉnh phương án thương mại hóa, thay đổi hình thức khai thác, chuyển giao, giảm hoặc chấm dứt việc tham gia doanh nghiệp, chuyển nhượng hoặc thoái vốn theo quy định của pháp luật khi mục tiêu thương mại hóa không còn phù hợp hoặc việc tiếp tục tham gia không còn hiệu quả.

9. Việc thực hiện cơ chế quy định tại Nghị quyết này không làm thay đổi nghĩa vụ bảo vệ tài sản công, quyền sở hữu trí tuệ, quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, cơ sở công lập và các bên có liên quan; không được sử dụng cơ chế thương mại hóa để hợp thức hóa hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 5. Điều kiện thực hiện thương mại hóa thông qua doanh nghiệp

1. Kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ dự kiến thương mại hóa phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở công lập hoặc thuộc trường hợp cơ sở công lập được giao quyền quản lý, sử dụng hợp pháp và được phép khai thác, thương mại hóa theo quy định của pháp luật;

b) Có hồ sơ xác định quyền, tình trạng pháp lý và khả năng khai thác, ứng dụng, chuyển giao hoặc thương mại hóa;

c) Không thuộc trường hợp pháp luật cấm khai thác, sử dụng, chuyển giao hoặc sử dụng để góp vốn.

2. Việc thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp hoặc tham gia góp vốn vào doanh nghiệp phải:

a) Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền tự chủ và quy định về tổ chức, hoạt động của cơ sở công lập;

b) Có phương án thương mại hóa, phương án sử dụng tài sản, quyền sở hữu trí tuệ và phương án quản lý, kiểm soát rủi ro;

c) Xác định được nguồn lực cần thiết để thực hiện phương án thương mại hóa; trường hợp nguồn lực chưa có đầy đủ tại thời điểm quyết định thì phải có phương án huy động, bổ sung hoặc huy động từ bên tham gia theo Đề án thương mại hóa được phê duyệt.

3. Trường hợp có bên khác tham gia thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn, Đề án thương mại hóa phải xác định rõ tư cách pháp lý, phạm vi tham gia, trách nhiệm, quyền lợi, nguồn lực đóng góp, phương án phân chia lợi ích, chia sẻ rủi ro và trách nhiệm của từng bên.

4. Việc thực hiện thương mại hóa chỉ phải lấy ý kiến, chấp thuận hoặc quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền khác trong trường hợp pháp luật quy định. Cơ sở công lập không phải thực hiện thêm điều kiện, hồ sơ hoặc thủ tục ngoài quy định của pháp luật và Nghị quyết này.

Điều 6. Tài sản góp vốn và xác định giá trị tài sản góp vốn

1. Tài sản của cơ sở công lập được sử dụng để thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Quyền sở hữu trí tuệ mà cơ sở công lập là chủ sở hữu và được phép sử dụng để góp vốn;

b) Kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo mà cơ sở công lập được giao quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Các loại tài sản, nguồn kinh phí, quyền tài sản khác được pháp luật cho phép sử dụng để góp vốn.

2. Việc xác định tài sản sử dụng để góp vốn phải làm rõ nguồn hình thành tài sản, quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng, tình trạng pháp lý, thời hạn bảo hộ hoặc thời hạn sử dụng đối với quyền sở hữu trí tuệ và các quyền có liên quan.

3. Giá trị tài sản góp vốn, tỷ lệ góp vốn, phương thức góp vốn và thời điểm góp vốn phải được xác định trong Đề án thương mại hóa trên cơ sở quy định của pháp luật và bảo đảm công khai, minh bạch, phù hợp với giá trị thực tế và khả năng khai thác, thương mại hóa của tài sản.

4. Trường hợp pháp luật yêu cầu thẩm định giá hoặc có yêu cầu phải có ý kiến của tổ chức, cá nhân có chuyên môn về việc định giá thì cơ sở công lập thực hiện theo quy định đó.

5. Cơ sở công lập có thể thuê tổ chức tư vấn, chuyên gia có đủ năng lực để xác định, tư vấn về giá trị tài sản, quyền sở hữu trí tuệ, phương án góp vốn và các vấn đề chuyên môn có liên quan; việc thuê tư vấn không làm thay đổi trách nhiệm của người có thẩm quyền quyết định.

6. Không sử dụng để góp vốn đối với tài sản thuộc trường hợp pháp luật không cho phép sử dụng để góp vốn, trong đó có sáng chế mật, đất đai, công trình an ninh, quốc phòng và các tài sản khác thuộc trường hợp pháp luật quy định không được sử dụng để góp vốn.

Điều 7. Đề án thương mại hóa

1. Cơ sở công lập tổ chức xây dựng hoặc thuê tổ chức tư vấn xây dựng Đề án thương mại hóa; trường hợp pháp luật quy định phải lấy ý kiến viên chức, người lao động thì thực hiện việc lấy ý kiến trước khi hoàn thiện Đề án thương mại hóa. Cơ sở công lập chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và tính khả thi của Đề án thương mại hóa.

2. Đề án thương mại hóa về việc thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Cơ sở pháp lý, sự cần thiết và mục tiêu thực hiện;

b) Kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ dự kiến thương mại hóa; tình trạng pháp lý, quyền sở hữu trí tuệ, quyền quản lý, quyền sử dụng và khả năng khai thác;

c) Phương án sử dụng tài sản để góp vốn; nguồn gốc, giá trị, tỷ lệ, phương thức và kế hoạch góp vốn;

d) Phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh và thương mại hóa; phân tích hiệu quả dự kiến, nhu cầu nguồn lực và đánh giá rủi ro;

đ) Loại hình doanh nghiệp, vốn điều lệ, các bên tham gia và tỷ lệ góp vốn;

e) Dự thảo Điều lệ doanh nghiệp;

g) Tiêu chí xác định viên chức tham gia góp vốn; phương án cử viên chức làm người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp hoặc tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp;

h) Chế độ làm việc, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của viên chức được cử làm người đại diện theo ủy quyền hoặc tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp;

i) Phương án phân chia lợi ích, chia sẻ rủi ro và trách nhiệm của các bên;

k) Phương án bảo vệ, khai thác và chấm dứt quyền sử dụng quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở công lập; xử lý tài sản, quyền và lợi ích của cơ sở công lập khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động, thay đổi hình thức thương mại hóa hoặc cơ sở công lập chấm dứt việc tham gia;

l) Quyền, trách nhiệm của các bên và phương án tổ chức thực hiện;

m) Cơ chế theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện, xử lý trường hợp không đạt mục tiêu hoặc phát sinh rủi ro;

n) Các nội dung khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với Đề án thương mại hóa tham gia góp vốn vào doanh nghiệp đang hoạt động, nội dung Đề án thương mại hóa được xác định phù hợp với hình thức tham gia góp vốn và tập trung vào các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h, i, k, l, m và n khoản 2 Điều này; không yêu cầu xây dựng các nội dung không phát sinh từ việc tham gia góp vốn.

4. Đề án thương mại hóa phải xác định rõ người có thẩm quyền quyết định, người tổ chức thực hiện, người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp và phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của từng người; các nội dung phải báo

cáo, xin ý kiến hoặc được chấp thuận theo quy định của pháp luật.

5. Đề án thương mại hóa được phê duyệt là căn cứ để tổ chức thực hiện thương mại hóa. Việc thành lập, đăng ký doanh nghiệp, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và hoạt động của doanh nghiệp thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

6. Trường hợp trong quá trình thực hiện có thay đổi làm ảnh hưởng đáng kể đến quyền sở hữu trí tuệ, giá trị hoặc tỷ lệ góp vốn, mục tiêu thương mại hóa, phương án phân chia lợi ích, chia sẻ rủi ro hoặc quyền, trách nhiệm của các bên thì phải điều chỉnh Đề án thương mại hóa và thực hiện việc phê duyệt điều chỉnh theo thẩm quyền.

7. Trường hợp thay đổi không làm ảnh hưởng đáng kể đến các nội dung quy định tại khoản 6 Điều này thì người tổ chức thực hiện được quyết định điều chỉnh trong phạm vi Đề án thương mại hóa đã được phê duyệt và chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh đó.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định thành lập, tham gia thành lập, tham gia quản lý, điều hành, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp

1. Người đứng đầu cơ sở công lập quyết định việc thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu thuộc phạm vi quản lý của cơ sở công lập theo thẩm quyền và quy định của pháp luật, trên cơ sở Đề án thương mại hóa đã được phê duyệt.

2. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc trường hợp phải có ý kiến đồng ý về chủ trương của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp theo quy định của pháp luật, người đứng đầu tổ chức chỉ quyết định sau khi có ý kiến đồng ý về chủ trương của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

3. Việc tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp; cử, thay đổi hoặc chấm dứt người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp và cử viên chức tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp do người có thẩm quyền của cơ sở công lập quyết định theo quy định của pháp luật, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở công lập và Đề án thương mại hóa đã được phê duyệt.

4. Trường hợp pháp luật quy định việc sử dụng tài sản, quyền tài sản hoặc nguồn vốn phải có ý kiến, chấp thuận hoặc quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền khác thì phải hoàn thành yêu cầu đó trước khi quyết định sử dụng tài sản hoặc tổ chức thực hiện.

5. Quyết định thực hiện thương mại hóa phải xác định tối thiểu các nội dung sau đây:

- a) Hình thức tham gia và mục tiêu thương mại hóa;
- b) Doanh nghiệp, các bên tham gia và loại hình doanh nghiệp;
- c) Tài sản, quyền sở hữu trí tuệ sử dụng để góp vốn và giá trị được xác định theo quy định của pháp luật;
- d) Tỷ lệ, phương thức và kế hoạch góp vốn;
- đ) Người đại diện theo ủy quyền, người tham gia quản lý, điều hành và phạm vi quyền hạn;
- e) Phương án phân chia lợi ích, chia sẻ rủi ro;
- g) Người tổ chức thực hiện và trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

6. Người quyết định, người đại diện theo ủy quyền, người tham gia quản lý, điều hành và người được giao tổ chức thực hiện chịu trách nhiệm trong phạm vi thẩm quyền được giao, nội dung Đề án thương mại hóa được phê duyệt và quy định của pháp luật.

7. Cơ quan, người có thẩm quyền cho ý kiến, chấp thuận hoặc quyết định theo quy định của pháp luật chỉ xem xét trong phạm vi nội dung thuộc thẩm quyền; không đặt thêm điều kiện, tiêu chí hoặc thủ tục ngoài quy định của pháp luật và Nghị quyết này.

Điều 9. Điều kiện đối với viên chức, quyền và nghĩa vụ của viên chức tham gia góp vốn, quản lý, điều hành doanh nghiệp

1. Viên chức được tham gia góp vốn, được cử làm người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp hoặc tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp khi đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật và được xác định trong Đề án thương mại hóa đã được phê duyệt.

2. Việc lựa chọn viên chức tham gia góp vốn, làm người đại diện theo ủy quyền hoặc tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp phải căn cứ vào chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm, vị trí công tác và yêu cầu thực hiện Đề án thương mại hóa; bảo đảm công khai, minh bạch và kiểm soát xung đột lợi ích.

3. Quyết định cử viên chức làm người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp phải xác định thời hạn, quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm và chế độ

làm việc theo quy định của pháp luật và nội dung Đề án thương mại hóa đã được phê duyệt.

4. Quyết định cử viên chức tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp phải xác định thời hạn, chế độ làm việc, tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của viên chức đối với cơ sở công lập và doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và nội dung Đề án thương mại hóa đã được phê duyệt.

5. Trường hợp viên chức quản lý là người đứng đầu cơ sở công lập được cử làm người đại diện theo ủy quyền hoặc tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp thì phải có ý kiến đồng ý của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp theo quy định của pháp luật.

6. Viên chức được cử làm người đại diện theo ủy quyền hoặc tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của viên chức, tuân thủ pháp luật về doanh nghiệp và chỉ thực hiện quyền hạn, trách nhiệm trong phạm vi được giao và nội dung Đề án thương mại hóa đã được phê duyệt.

7. Viên chức phải chủ động phòng ngừa, báo cáo và xử lý xung đột lợi ích theo quy định của pháp luật; không tham gia hoặc quyết định những nội dung mà pháp luật quy định phải tránh hoặc không được thực hiện do có xung đột lợi ích.

8. Việc thay đổi hoặc chấm dứt vai trò của viên chức là người đại diện theo ủy quyền hoặc tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật, căn cứ nội dung Đề án thương mại hóa đã được phê duyệt và yêu cầu thực tế của hoạt động thương mại hóa.

Điều 10. Quản lý phần vốn góp, xử lý rủi ro và thoái vốn

1. Cơ sở công lập tổ chức theo dõi, đánh giá định kỳ việc thực hiện Đề án thương mại hóa, tình hình sử dụng tài sản và quyền sở hữu trí tuệ, kết quả thương mại hóa, hiệu quả sử dụng phần vốn góp, việc thực hiện quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp và các rủi ro phát sinh.

2. Căn cứ kết quả theo dõi, đánh giá, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật và Đề án thương mại hóa đã được phê duyệt một hoặc một số biện pháp sau đây:

- a) Tiếp tục thực hiện Đề án thương mại hóa;
- b) Điều chỉnh Đề án thương mại hóa;
- c) Điều chỉnh phương thức, tỷ lệ hoặc kế hoạch góp vốn;

d) Thay đổi phương thức khai thác, chuyển giao hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu;

đ) Thay đổi hoặc chấm dứt việc cử người đại diện theo ủy quyền, viên chức tham gia quản lý, điều hành;

e) Chuyển nhượng phần vốn góp, thoái vốn hoặc chấm dứt việc tham gia doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Chấm dứt quyền sử dụng kết quả nghiên cứu hoặc quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng mục đích, thỏa thuận hoặc Đề án thương mại hóa;

h) Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc điều chỉnh Đề án thương mại hóa được thực hiện khi có thay đổi đáng kể về mục tiêu thương mại hóa, quyền sở hữu trí tuệ, giá trị hoặc tỷ lệ góp vốn, phương án kinh doanh, phương án phân chia lợi ích, chia sẻ rủi ro hoặc quyền, trách nhiệm của các bên.

4. Trường hợp rủi ro phát sinh do nguyên nhân khách quan hoặc rủi ro kinh doanh đã được dự liệu, đánh giá và chấp nhận trong Đề án thương mại hóa, cơ sở công lập thực hiện biện pháp xử lý phù hợp theo Đề án thương mại hóa và quy định của pháp luật; không tự động xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chỉ trên cơ sở kết quả kinh doanh không đạt mục tiêu dự kiến.

5. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật, sử dụng tài sản không đúng quy định, sử dụng sai mục đích quyền sở hữu trí tuệ, thực hiện không đúng thẩm quyền hoặc có hành vi gian dối, cố ý làm trái, vụ lợi thì phải kịp thời xử lý, khắc phục và xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

6. Việc chuyển nhượng phần vốn góp, thoái vốn hoặc chấm dứt việc tham gia doanh nghiệp phải bảo đảm:

a) Tuân thủ thẩm quyền và quy định của pháp luật;

b) Bảo toàn quyền và lợi ích hợp pháp của cơ sở công lập trong phạm vi pháp luật cho phép;

c) Xử lý đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ, tài sản, quyền và nghĩa vụ tài chính có liên quan;

d) Xác định rõ trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền và người tổ chức

thực hiện.

7. Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng mục đích thương mại hóa, không thực hiện đúng thỏa thuận về quyền sở hữu trí tuệ, vi phạm nghĩa vụ trọng yếu hoặc việc tiếp tục tham gia không còn phù hợp với mục tiêu của Đề án thương mại hóa, cơ sở công lập phải xem xét phương án chấm dứt, chuyển giao, thay đổi hình thức khai thác hoặc thoái vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Phân công cơ quan chuyên môn làm đầu mối hướng dẫn, tổng hợp tình hình thực hiện; phối hợp với cơ sở, tổ chức và cơ quan có liên quan trong quá trình thực hiện;

c) Hướng dẫn mẫu Đề án thương mại hóa, chế độ báo cáo và các nội dung cần thiết khác trong phạm vi thẩm quyền; không đặt thêm điều kiện, thủ tục trái với quy định của pháp luật và Nghị quyết này;

d) Kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết theo thẩm quyền; kịp thời xử lý hoặc kiến nghị xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh;

đ) Hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về tình hình thực hiện Nghị quyết, trong đó tập trung vào số lượng Đề án thương mại hóa, doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia, giá trị và tỷ lệ vốn góp, kết quả thương mại hóa, hiệu quả sử dụng tài sản, tình hình rủi ro, thiệt hại và việc xử lý trách nhiệm (nếu có).

2. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cơ sở công lập có trách nhiệm thực hiện việc cho ý kiến về chủ trương, kiểm tra, giám sát và thực hiện các thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của cơ sở công lập

a) Tổ chức lập, rà soát, phê duyệt và thực hiện Đề án thương mại hóa theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm công khai, minh bạch việc sử dụng tài sản, vốn, quyền sở hữu trí tuệ và kết quả thương mại hóa theo quy định;

c) Quản lý, giám sát người đại diện phần vốn và viên chức tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp; kiểm soát xung đột lợi ích và bảo đảm việc tham gia doanh

ng nghiệp không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;

d) Định kỳ đánh giá việc thực hiện Đề án thương mại hóa, kịp thời xử lý rủi ro và báo cáo theo quy định;

đ) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, căn cứ, quyết định thuộc thẩm quyền và việc tổ chức thực hiện;

e) Thực hiện chế độ báo cáo, công khai, minh bạch và giải trình theo quy định của pháp luật và Nghị quyết này.

4. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện các quyền, nghĩa vụ và cam kết của mình theo pháp luật, Điều lệ doanh nghiệp, thỏa thuận giữa các bên và Đề án thương mại hóa đã được phê duyệt.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh nội trú
tại các trường giáo dục chuyên biệt công lập
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2026 – 2027**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 27/2024/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường, lớp dành cho người khuyết tật;

Xét Tờ trình số 1229/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh nội trú tại các trường giáo dục chuyên biệt công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2026 - 2027; Báo cáo thẩm tra số 243/BC-BVHXXH ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh nội trú tại các trường giáo dục chuyên biệt công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2026 - 2027.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh nội trú tại các trường giáo dục chuyên biệt công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2026 - 2027.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh nội trú tại các trường giáo dục chuyên biệt công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ và thời gian thực hiện

1. Mức hỗ trợ: 2.000.000 đồng/học sinh/tháng.

Trường hợp học sinh đã được hỗ trợ tại Nghị quyết này thì không được hưởng hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 80/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ cho trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên, học sinh của cơ sở giáo dục chuyên biệt có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thời gian thực hiện: áp dụng từ năm học 2026 - 2027, theo số tháng thực học của học sinh, không quá 09 tháng trong một năm học.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2026.

2. Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho học sinh khuyết tật tại Trường Nuôi dạy Khiếm thị Hữu Nghị và Trường Nuôi dạy trẻ Khuyết tật hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 1225/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 402/BC-BKTNS ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia của Quốc hội và các văn bản có liên quan trong Chương trình. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn từ Chương trình.

2. Việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình bảo đảm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể của Chương trình, bảo đảm không vượt mức vốn đầu tư được phân bổ để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030.

3. Phân bổ ngân sách nhà nước cho sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân nguồn vốn đã phân bổ, đảm bảo thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ trong Chương trình giai đoạn 2026 - 2030.

4. Phân bổ ngân sách nhà nước bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục tiêu, đúng đối tượng, phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn của từng địa bàn; tránh phân bổ dàn trải, bảo đảm sử dụng nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả.

5. Việc bố trí vốn thực hiện các công trình, dự án đầu tư xây dựng phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quy định pháp luật về xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm tính đồng bộ, kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; bảo đảm việc đầu tư không trùng lặp với các chương trình, dự án khác đã có chủ trương đầu tư.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công

Bố trí vốn ngân sách Thành phố cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đầu tư các công trình, dự án, đảm bảo đến năm 2030 có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, khoảng 50% xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, cấp xã không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo Thành phố, hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ưu tiên bố trí nguồn vốn cho các xã xây dựng đạt chuẩn xã nông thôn mới hiện đại, cấp xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, cấp xã được công nhận an toàn khu, cấp xã có áp thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã đảo, đặc khu.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn sự nghiệp

1. Vốn ngân sách nhà nước bố trí thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao thực hiện theo các quyết định, kế hoạch, đề án và văn bản có liên quan;

b) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình (bao gồm nhiệm vụ quản lý, điều hành, tổ chức thực

hiện, sơ kết, tổng kết); bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia khác, các chương trình, cơ chế, chính sách, dự án khác hoặc nhiệm vụ chỉ khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ban, ngành, cấp xã;

c) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu kinh phí để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình trong kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 và dự toán hằng năm được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Việc xác định mức phân bổ ngân sách nhà nước cho từng sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định có liên quan.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 9 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư,
mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí
chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước
thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ
thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định
số 187/2025/NĐ-CP;*

*Xét Tờ trình số 1265/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố về dự thảo nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày
28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định thẩm quyền quyết
định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh
phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của
Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 394/BC-BKTNS ngày 20 tháng 9 năm
2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết
số 26/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành
phố quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng*

công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về hỗ trợ người giám định tư pháp và người giúp việc cho người
giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 1232/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định về hỗ trợ người giám định tư pháp, thu hút chuyên gia, tổ chức có năng lực tham gia hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Tờ trình số 1274/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc giải trình, bổ sung, sửa đổi dự thảo Nghị quyết quy định về hỗ trợ người giám định tư pháp và người giúp việc cho người giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 195/BC-BPC ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về hỗ trợ người giám định tư pháp và người giúp việc cho người giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về hỗ trợ người giám định tư pháp và người giúp việc cho người giám định tư pháp làm việc tại tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Sở Y tế, tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Công an Thành phố, các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng được hưởng hỗ trợ gồm:

a) Người giám định tư pháp; b) Người trực tiếp giúp việc người giám định tư pháp; c) Người tham gia hỗ trợ hoạt động giám định tư pháp.

2. Điều kiện hưởng hỗ trợ:

a) Các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được hưởng khi có thực hiện giám định tư pháp trong tháng; b) Các đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này tham gia hỗ trợ hoạt động giám định tư pháp theo phân công của thủ trưởng cơ quan, đơn vị và được hưởng theo tháng có vụ việc.

Điều 3. Mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ đối với người giám định tư pháp: 5.000.000 đồng/người/tháng.

2. Hỗ trợ đối với người trực tiếp giúp việc người giám định tư pháp: 3.500.000 đồng/người/tháng.

3. Hỗ trợ đối với người tham gia hỗ trợ hoạt động giám định tư pháp: 2.500.000 đồng/người/tháng.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí do ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực:

- Nghị quyết số 49/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chế độ hỗ trợ người giám định tư pháp và người giúp việc cho người giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nghị quyết số 397/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Nghị quyết 49/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng

12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chế độ hỗ trợ người giám định tư pháp và người giúp việc cho người giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh Trường phổ thông
dân tộc nội trú Bà Rịa - Vũng Tàu từ năm học 2026 - 2027**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Xét Tờ trình số 1224/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh Trường phổ thông dân tộc nội trú Bà Rịa - Vũng Tàu từ năm học 2026 - 2027; Báo cáo thẩm tra số 242/BC-BVHXXH ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh Trường phổ thông dân tộc nội trú Bà Rịa - Vũng Tàu từ năm học 2026 - 2027.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh Trường phổ thông dân tộc nội trú Bà Rịa - Vũng Tàu từ năm học 2026 - 2027.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Học sinh đang học tại Trường phổ thông dân tộc nội trú Bà Rịa - Vũng Tàu;
- b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ và thời gian thực hiện

1. Mức hỗ trợ: 2.000.000 đồng/học sinh/tháng.

2. Thời gian thực hiện: áp dụng từ năm học 2026 - 2027, theo số tháng thực học của học sinh, không quá 09 tháng trong một năm học.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2026.

2. Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định chính sách hỗ trợ ăn cho học sinh Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: t tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>